

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-KTVLXD ngày tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa có VAT)		
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Sắt - thép:												
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina					14.409	14.409	14.409
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400						100.909	100.909	100.909
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400						143.636	143.636	143.636
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400						197.273	197.273	197.273
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400						257.273	257.273	257.273
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400						325.455	325.455	325.455
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400						403.636	403.636	403.636
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400						489.091	489.091	489.091
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295						90.000	90.000	90.000
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300						140.909	140.909	140.909
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300						194.545	194.545	194.545
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300						254.545	254.545	254.545
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300						322.727	322.727	322.727
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát					14.318	14.318	14.318
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40						89.091	89.091	89.091
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300						141.818	141.818	141.818
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300						193.636	193.636	193.636
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40						246.364	246.364	246.364
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300						320.909	320.909	320.909
		Đinh 5 phân	kg								19.444	19.444	19.444
		Kẽm buộc 1 ly	kg								18.182	18.182	18.182
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	cây		Cây 6m	Hoa Sen					45.455	45.455	45.455
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						157.273	157.273	157.273
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m						177.273	177.273	177.273
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						277.273	277.273	277.273
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m	Đông Á					215.455	215.455	215.455
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						325.455	325.455	325.455
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	cây		Cây 6m						78.182	78.182	78.182

		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m	Việt Nam		Tại cửa hàng Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m					136.364	136.364	136.364
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m					159.091	159.091	159.091
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây		Cây 6m					184.545	184.545	184.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m					231.818	231.818	231.818
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m					74.545	74.545	74.545
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m					118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m					148.182	148.182	148.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m					179.091	179.091	179.091
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m					208.182	208.182	208.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m					264.545	264.545	264.545
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m					290.909	290.909	290.909
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m					280.000	280.000	280.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m					240.909	240.909	240.909
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m					280.000	280.000	280.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m					356.364	356.364	356.364
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m					394.545	394.545	394.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m					304.545	304.545	304.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m					351.818	351.818	351.818
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m					449.091	449.091	449.091
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m		497.273	497.273	497.273			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m		423.636	423.636	423.636			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m		541.818	541.818	541.818			

		Ổng kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m						74.545	74.545	74.545
		Ổng kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m						131.818	131.818	131.818
		Ổng kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m						339.091	339.091	339.091
		Ổng kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m						220.909	220.909	220.909
		Ổng kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m						280.909	280.909	280.909
		Ổng kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m						419.091	419.091	419.091
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEE L	16.220	16.320	16.220	
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m					16.220	16.320	16.220	
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m					16.220	16.320	16.220	
			kg		50x50x(3÷6)x6m					16.220	16.320	16.220	
			kg		60x60x(4÷6)x6m					15.920	16.020	15.920	
			kg		65x65x(5÷6)x6m					15.920	16.020	15.920	
			kg		70x70x(5÷7)x6m					15.920	16.020	15.920	
			kg		75x75x(6÷9)x6m					15.920	16.020	15.920	
			kg		100x100x(10)x6m					16.020	16.120	16.020	
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m					16.320	16.420	16.320	
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m					16.320	16.420	16.320	
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m					16.320	16.420	16.320	
			kg		50x50x(3÷6)x12m					16.320	16.420	16.320	
			kg		60x60x(4÷6)x12m					16.020	16.120	16.020	
			kg		65x65x(5÷6)x12m					16.020	16.120	16.020	
			kg		70x70x(5÷7)x12m					16.020	16.120	16.020	
			kg		75x75x(6÷9)x12m					16.020	16.120	16.020	
			kg		100x100x(10)x12m					16.220	16.320	16.220	
2	Thiết bị điện các loại												
		Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 0.6/1kV	m								10.550	10.550	10.550
		Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 0.6/1kV	m								17.100	17.100	17.100
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m								11.980	11.980	11.980
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m								19.300	19.300	19.300
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m								29.180	29.180	29.180

		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						43.620	43.620	43.620
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m							13.220	13.220	13.220
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m							21.030	21.030	21.030
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m							31.450	31.450	31.450
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m							46.590	46.590	46.590
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m							18.590	18.590	18.590
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m							29.420	29.420	29.420
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m							44.050	44.050	44.050
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m							66.710	66.710	66.710
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m							24.140	24.140	24.140
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m							37.930	37.930	37.930
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m							57.600	57.600	57.600
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m							86.880	86.880	86.880
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							5.490	5.490	5.490
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							8.950	8.950	8.950
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							13.540	13.540	13.540
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							19.910	19.910	19.910
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							32.930	32.930	32.930
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							52.030	52.030	52.030
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							81.590	81.590	81.590

		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							112.840	112.840	112.840
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							154.390	154.390	154.390
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							220.290	220.290	220.290
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							304.650	304.650	304.650
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							396.860	396.860	396.860
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							474.290	474.290	474.290
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							592.200	592.200	592.200
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							776.000	776.000	776.000
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m							973.360	973.360	973.360
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m							15.980	15.980	15.980
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m							21.110	21.110	21.110
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m							26.880	26.880	26.880
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m							39.330	39.330	39.330
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m							50.750	50.750	50.750
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m							65.210	65.210	65.210
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m							82.460	82.460	82.460
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m							99.150	99.150	99.150
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m							23.080	23.080	23.080

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447								30.700	30.700	30.700
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m									39.330	39.330	39.330
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m									54.450	54.450	54.450
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m									72.930	72.930	72.930
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m									97.250	97.250	97.250
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m									121.780	121.780	121.780
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m									146.880	146.880	146.880
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m									30.250	30.250	30.250
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m									40.560	40.560	40.560
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m									51.990	51.990	51.990
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m									70.470	70.470	70.470
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m									96.570	96.570	96.570
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m									127.380	127.380	127.380
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m									161.330	161.330	161.330
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m									194.600	194.600	194.600

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA- M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.100.000	7.100.000	7.100.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA- M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA- M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.830.000	9.830.000	9.830.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA- M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								11.480.000	11.480.000	11.480.000

[illegible]

		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 -2-3:2019	Chíp LED - LM80 Bộ nguồn Driver: CE, EN 55015, EN61000, EN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia		Bảo giá	8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							10.400.000	10.400.000	10.400.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							12.000.000	12.000.000	12.000.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							14.320.000	14.320.000	14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ							13.600.000	13.600.000	13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ							14.450.000	14.450.000	14.450.000

		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					Tại chân công trình	của Công ty TNHH SXTM& DV Đại Quang Phát	15.750.000	15.750.000	15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ							20.250.000	20.250.000	20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ							24.750.000	24.750.000	24.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							11.925.000	11.925.000	11.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							13.425.000	13.425.000	13.425.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							14.925.000	14.925.000	14.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							20.250.000	20.250.000	20.250.000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5- 300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5- 350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ

21.750.000	21.750.000	21.750.000
23.250.000	23.250.000	23.250.000
153.000.000	153.000.000	153.000.000
8.850.000	8.850.000	8.850.000
750.000	750.000	750.000

		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiều sáng theo Lưu Lượng xe	bộ					
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiều sáng theo thời gian thực	bộ					
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ					
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ				Đài Loan	
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ					Việt Nam
		Dù che tủ điều khiển	bộ					

57.600.000	57.600.000	57.600.000
217.500.000	217.500.000	217.500.000
88.000.000	88.000.000	88.000.000
11.670.000	11.670.000	11.670.000
14.100.000	14.100.001	14.100.001
3.900.000	3.900.000	3.900.000
4.200.000	4.200.000	4.200.000
6.600.000	6.600.000	6.600.000
8.550.000	8.550.000	8.550.000
13.350.000	13.350.000	13.350.000
23.700.000	23.700.000	23.700.000
33.800.000	33.800.000	33.800.000
9.700.000	9.700.000	9.700.000

		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ								3.750.000	3.750.000	3.750.000
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 9001:2015		CADIVI	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	4.444	4.444	4.444
		Dây CADIVI CV 1.5	m								6.105	6.105	6.105
		Dây CADIVI CV 2.5	m								9.955	9.955	9.955
		Dây CADIVI CV 4.0	m								15.070	15.070	15.070
		Dây CADIVI CV 6.0	m								22.110	22.110	22.110
		Dây CADIVI CV 10	m								36.630	36.630	36.630
		Dây CADIVI CV 16	m								55.770	55.770	55.770
		Dây CADIVI CV 25	m								87.450	87.450	87.450
		Dây CADIVI CV 35	m								121.000	121.000	121.000
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m								19.591	19.591	19.591
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m								28.710	28.710	28.710
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m								41.580	41.580	41.580
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m								57.420	57.420	57.420
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m								13.332	13.332	13.332
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m								21.472	21.472	21.472
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m								32.450	32.450	32.450
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m								48.510	48.510	48.510
		Dây đôi CADIVI 2x16	m								4.554	4.554	4.554
		Dây đôi CADIVI 2x24	m								6.424	6.424	6.424
		Dây đôi CADIVI 2x32	m								8.239	8.239	8.239
		Dây đôi CADIVI 2x30	m								11.737	11.737	11.737
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m								7.590	7.590	7.590

		Dây nhôm CADIVI AV 25	m								10.681	10.681	10.681
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m								13.926	13.926	13.926
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m								19.481	19.481	19.481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m								26.290	26.290	26.290
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5						5.542	5.542	5.542
			m		CV 1x2,5						8.880	8.880	8.880
			m		CV 1x 4,0						13.876	13.876	13.876
			m		CV 1x 6						20.313	20.313	20.313
			m		CV 1x10						34.473	34.473	34.473
			m		CV 1x16						54.196	54.196	54.196
			m		CV 1x25						84.175	84.175	84.175
			m		CV 1x35						116.182	116.182	116.182
			m		CV 1x50						161.193	161.193	161.193
			m		CV 1x120						394.909	394.909	394.909
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x10						36.895	36.895	36.895
			m		CXV 1x16						56.575	56.575	56.575
			m		CXV 1x25						85.920	85.920	85.920
			m		CXV 1x120						394.909	394.909	394.909
			m		CXV 2x2.5						25.876	25.876	25.876
			m		CXV 2x4						35.956	35.956	35.956
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x6						49.593	49.593	49.593
			m		CXV 2x10						77.782	77.782	77.782
			m		CXV 2x16						118.407	118.407	118.407
			m		CXV 2x25						181.244	181.244	181.244
			m		CXV 2x50						357.339	357.339	357.339
			m		CXV 2x120						955.200	955.200	955.200
		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x1.5						44.487	44.487	44.487
			m		CXV 3x2.5						65.105	65.105	65.105
			m		CXV 3x10						147.753	147.753	147.753
			m		CXV 3x25						225.164	225.164	225.164
			m		CXV 3x50						346.255	346.255	346.255
			m		CXV 3x95						1.264.364	1.264.364	1.264.364
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x2.5						1.587.709	1.587.709	1.587.709
			m		CXV 4x4						94.015	94.015	94.015
			m		CXV 4x10						135.993	135.993	135.993
			m		CXV 4x16								
			m		CXV 4x25								
			m		CXV 4x95								
			m		CXV 4x120								
			m		CXV/DSTA 2x10								
			m		CXV/DSTA 2x16								

		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x25	43 Compan y			Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43	198.982	198.982	198.982
			m		CXV/DSTA 2x35						267.709	267.709	267.709
			m		CXV/DSTA 2x50						366.982	366.982	366.982
			m		CXV/DSTA 2x120						865.309	865.309	865.309
			m		CXV/DSTA 2x150						1.073.236	1.073.236	1.073.236
			m		CXV/DSTA 2x185						1.315.200	1.315.200	1.315.200
			m		CXV/DSTA 2x240						1.682.836	1.682.836	1.682.836
			m		CXV/DSTA 2x300						2.091.709	2.091.709	2.091.709
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x10+1x6						149.695	149.695	149.695
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10						221.891	221.891	221.891
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16						334.909	334.909	334.909
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25						464.945	464.945	464.945
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25						616.800	616.800	616.800
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95						1.570.036	1.570.036	1.570.036
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120						1.966.473	1.966.473	1.966.473
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x6						106.909	106.909	106.909
			m		CXV/DSTA 4x10						163.200	163.200	163.200
			m		CXV/DSTA 4x16						240.218	240.218	240.218
			m		CXV/DSTA 4x25						363.709	363.709	363.709
			m		CXV/DSTA 4x50						692.509	692.509	692.509
			m		CXV/DSTA 4x120						1.644.000	1.644.000	1.644.000
			m		CXV/DSTA 4x150						2.055.491	2.055.491	2.055.491
			m		CXV/DSTA 4x185						2.524.145	2.524.145	2.524.145
			m		VCmo- 2x0,5						5.673	5.673	5.673

		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x 0,75						7.484	7.484	7.484
			m		VCmo- 2x 1,0						9.382	9.382	9.382
			m		VCmo- 2x 1,5						12.829	12.829	12.829
			m		VCmo- 2x 2,5						20.356	20.356	20.356
			m		VCmo- 2x 4,0						30.851	30.851	30.851
			m		VCmo - 2x 6,0						44.749	44.749	44.749
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt 2x0,5						5.869	5.869	5.869
			m		VCmt- 2x 1,5						13.527	13.527	13.527
			m		VCmt- 2x 2,5						21.731	21.731	21.731
			m		VCmt- 2x 4,0						32.116	32.116	32.116
			m		VCmt - 2x 6,0						46.167	46.167	46.167
			m		VCmt- 3x 1,5						19.309	19.309	19.309
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x 2,5						30.807	30.807	30.807
			m		VCmt- 3x 4,0						45.665	45.665	45.665
			m		VCmt - 3x 6,0						66.611	66.611	66.611
			m		VCmt - 3x 6,0						66.611	66.611	66.611
			m	TCVN AS/NZS5000 .1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV						5.580	5.580	5.580
			m		CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV						8.999	8.999	8.999
			m		CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV						14.665	14.665	14.665
			m		CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV						21.315	21.315	21.315
			m		CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV						34.462	34.462	34.462
			m		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV						54.694	54.694	54.694
			m		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV						84.804	84.804	84.804
			m		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV						117.150	117.150	117.150
			m		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV						160.230	160.230	160.230
			m		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV						228.580	228.580	228.580
			m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV						317.264	317.264	317.264
			m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV						398.750	398.750	398.750
			m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV						495.504	495.504	495.504

		m	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV				616.371	616.371	616.371
		m	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV				812.354	812.354	812.354
		m	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV				1.016.419	1.016.419	1.016.419
		m	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV				1.316.516	1.316.516	1.316.516
		m	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV				1.667.675	1.667.675	1.667.675
		m	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV				2.152.707	2.152.707	2.152.707
		m	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV				2.751.440	2.751.440	2.751.440
		m	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	TCVN 6610- 5/ IEC 60227-5			6.753	6.753	6.753
		m	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V				8.324	8.324	8.324
		m	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V				11.513	11.513	11.513
		m	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V				18.631	18.631	18.631
		m	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V				29.471	29.471	29.471
		m	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V				44.367	44.367	44.367
		m	VCTF 3x0.75 300/500V				10.398	10.398	10.398
		m	VCTF 3x1.0- 300/500V				12.893	12.893	12.893
		m	VCTF 3x1.5- 300/500V				17.910	17.910	17.910

			m	VCTF 3x2.5-300/500V				29.240	29.240	29.240
			m	VCTF 3x4.0-300/500V				45.197	45.197	45.197
			m	VCTF 3x6.0-300/500V				68.473	68.473	68.473
			m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)			7.322	7.322	7.322
			m		AV 1x25 (V-75)			10.839	10.839	10.839
			m		AV 1x35 (V-75)			14.291	14.291	14.291
			m		AV 1x50 (V-75)			19.532	19.532	19.532
			m		AV 1x70 (V-75)			27.350	27.350	27.350
			m		AV 1x95 (V-75)			37.369	37.369	37.369
			m		AV 1x120 (V-75)			46.161	46.161	46.161
			m		AV 1x150 (V-75)			57.033	57.033	57.033
			m		AV 1x185 (V-75)			70.821	70.821	70.821
			m		AV 1x240 (V-75)			91.163	91.163	91.163
			m		AV 1x300 (V-75)			113.030	113.030	113.030
			m		AV 1x400 (V-75)			149.827	149.827	149.827
			m		AV 1x500 (V-75)			183.958	183.958	183.958
			m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16mm2			15.435	15.435	15.435
			m		ABC 2x25m2			21.565	21.565	21.565
			m		ABC 2x35mm2			28.031	28.031	28.031
			m		ABC 2x50mm2			38.213	38.213	38.213
			m		ABC 2x70mm2			53.119	53.119	53.119
			m		ABC 2x95mm2			72.325	72.325	72.325
			m		ABC 2x120mm2			89.216	89.216	89.216
			m		ABC 2x150mm2			109.181	109.181	109.181
			m		ABC 2x185mm2			135.934	135.934	135.934
			m		ABC 2x240mm2			173.082	173.082	173.082
			m		ABC 3x16			22.568	22.568	22.568
			m		ABC 3x25			31.916	31.916	31.916
			m		ABC 3x35			41.220	41.220	41.220
			m		ABC 3x50			56.273	56.273	56.273
			m		ABC 3x70			78.465	78.465	78.465
			m		ABC 3x95			106.971	106.971	106.971
			m		ABC 3x120			133.332	133.332	133.332
			m		ABC 3x150			163.228	163.228	163.228
			m		ABC 3x185			201.275	201.275	201.275
			m		ABC 3x240			259.776	259.776	259.776
			m		ABC 4x16			29.561	29.561	29.561
			m		ABC 4x25			42.097	42.097	42.097
			m		ABC 4x35			54.996	54.996	54.996
			m		ABC 4x50			74.951	74.951	74.951
			m		ABC 4x70			104.583	104.583	104.583
			m		ABC 4x95			142.643	142.643	142.643
			m		ABC 4x120			176.880	176.880	176.880

			m		ABC 4x150				216.591	216.591	216.591	
			m		ABC 4x185				268.125	268.125	268.125	
			m		ABC 4x240				345.025	345.025	345.025	
			m		CXV 1x6				23.034	23.034	23.034	
			m		CXV 1x10				36.570	36.570	36.570	
			m		CXV 1x16				56.324	56.324	56.324	
			m		CXV 1x25				86.624	86.624	86.624	
			m		CXV 1x35				119.281	119.281	119.281	
			m		CXV 1x50				162.450	162.450	162.450	
			m		CXV 1x70				231.325	231.325	231.325	
			m		CXV 1x95				320.097	320.097	320.097	
			m		CXV 1x120				402.313	402.313	402.313	
			m		CXV 1x150				499.515	499.515	499.515	
			m		CXV 1x185				621.500	621.500	621.500	
			m		CXV 1x240				817.560	817.560	817.560	
			m		CXV 1x300				1.021.808	1.021.808	1.021.808	
			m		CXV2x4mm2				34.081	34.081	34.081	
			m		CXV2x6mm2				49.936	49.936	49.936	
			m		CXV 2x10mm2				77.435	77.435	77.435	
			m		CXV 2x16mm2				117.866	117.866	117.866	
			m		CXV 2x25mm2				181.560	181.560	181.560	
			m		CXV 4x16				227.676	227.676	227.676	
			m		CXV 4x25				353.849	353.849	353.849	
			m		CXV 4x35				485.537	485.537	485.537	
			m		CXV 4x50				661.099	661.099	661.099	
			m		CXV 4x70				942.961	942.961	942.961	
			m		CXV 4x95				1.291.330	1.291.330	1.291.330	
			m		CXV 4x120				1.621.798	1.621.798	1.621.798	
			m		CXV 4x150				2.014.269	2.014.269	2.014.269	
			m		CXV 4x185				2.505.847	2.505.847	2.505.847	
			m		CXV 4x240				3.293.831	3.293.831	3.293.831	
			m		CXV 4x300				4.116.241	4.116.241	4.116.241	
			m		CXV 4x400				5.330.278	5.330.278	5.330.278	
			m		CXV 3x16+1x10				209.710	209.710	209.710	
			m		CXV 3x25+1x16				322.474	322.474	322.474	
			m		CXV 3x35+1x16				420.698	420.698	420.698	
			m		CXV 3x35+1x25				452.734	452.734	452.734	
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m		CXV 3x50+1x25	Thượng Đình	Việt Nam	Đến chân công trình	Bảo giá của Chi nhánh CTCP Dây và Cáp điện Thượng Đình tại Đắk Lắk	584.719	584.719	584.719
			m		CXV 3x50+1x35				617.666	617.666	617.666	
			m		CXV 3x70+1x35				828.062	828.062	828.062	
			m		CXV 3x70+1x50				871.551	871.551	871.551	
			m		CXV 3x95+1x50				1.131.373	1.131.373	1.131.373	
			m		CXV 3x95+1x70				1.201.614	1.201.614	1.201.614	
			m		CXV 3x120+1x70				1.450.440	1.450.440	1.450.440	
			m		CXV 3x120+1x95				1.539.493	1.539.493	1.539.493	
			m		CXV 3x150+1x70				1.742.529	1.742.529	1.742.529	

TCVN 5935-
1/ IEC
60502-1

		m	DSTA 3x300+1x185				3.782.218	3.782.218	3.782.218
		m	DSTA 3x300+1x240				3.980.859	3.980.859	3.980.859
		m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10			379.819	379.819	379.819
		m		CF 16			375.409	375.409	375.409
		m		CF 25			375.333	375.333	375.333
		m		CF 35			375.042	375.042	375.042
		m		CF 50			375.921	375.921	375.921
		m		CF 70			375.377	375.377	375.377
		m		CF 95			375.292	375.292	375.292
		m		CF 120			375.249	375.249	375.249
		m	TCVN 5064:1994	As 50/8.0			94.448	94.448	94.448
		m		As 70/11			94.090	94.090	94.090
		m		As 95/16			93.995	93.995	93.995
		m		As 120/19			97.348	97.348	97.348
		m		As 150/19			100.788	100.788	100.788
		m		As 150/24			96.268	96.268	96.268
		m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5			30.609	30.609	30.609
		m		AsX 70/11-3.5			40.485	40.485	40.485
		m		AsX 95/16-3.5			53.482	53.482	53.482
		m		AsX 120/19-3.5			63.352	63.352	63.352
		m		AsX 120/27-3.5			64.930	64.930	64.930
		m		AsX 150/19-3.5			75.652	75.652	75.652
		m		AsX 150/24-3.5			77.745	77.745	77.745
		m		AsX 150/34-3.5			80.785	80.785	80.785
		m		AsX 185/24-3.5			93.223	93.223	93.223
		m		CXV/CWS-W 1x35-24kV			225.883	225.883	225.883
		m		CXV/CWS-W 1x50-24kV			271.419	271.419	271.419
		m		CXV/CWS-W 1x70-24kV			345.440	345.440	345.440
		m		CXV/CWS-W 1x95-24kV			438.973	438.973	438.973
		m		CXV/CWS-W 1x120-24kV			524.689	524.689	524.689
		m		CXV/CWS-W 1x150-24kV			657.453	657.453	657.453
		m		CXV/CWS-W 1x185-24kV			789.591	789.591	789.591
		m		CXV/CWS-W 1x240-24kV			991.733	991.733	991.733
		m		CXV/CWS-W 1x300-24kV			1.207.463	1.207.463	1.207.463

			m		CXV/CTS-W 3x35-24kV					624.649	624.649	624.649
			m		CXV/CTS-W 3x50-24kV					769.094	769.094	769.094
			m		CXV/CTS-W 3x70-24kV					1.007.829	1.007.829	1.007.829
			m		CXV/CTS-W 3x95-24kV					1.293.078	1.293.078	1.293.078
			m		CXV/CTS-W 3x120-24kV					1.564.152	1.564.152	1.564.152
			m		CXV/CTS-W 3x150-24kV					1.871.049	1.871.049	1.871.049
			m		CXV/CTS-W 3x185-24kV					2.283.687	2.283.687	2.283.687
			m		CXV/CTS-W 3x240-24kV					2.907.144	2.907.144	2.907.144
			bộ		30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.					5.136.364	5.136.364	5.136.364
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.					5.863.636	5.863.636	5.863.636
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.					6.500.000	6.500.000	6.500.000
			bộ		60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.					7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.					7.772.727	7.772.727	7.772.727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK09- kính.					7.872.727	7.872.727	7.872.727
			bộ	TCVN 7722- 2-3:2019	80W, IP67 - quang học, IK09- kính.					8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK09- kính.					8.440.000	8.440.000	8.440.000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK09- kính.					9.380.000	9.380.000	9.380.000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK09- kính.					9.850.000	9.850.000	9.850.000

			bộ		140W, IP67 - quang học, IK09-kính.						10.670.000	10.670.000	10.670.000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK09-kính.						11.050.000	11.050.000	11.050.000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK09-kính.						14.600.000	14.600.000	14.600.000
			bộ		30W, P67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						4.600.000	4.600.000	4.600.000
			bộ		40W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						4.800.000	4.800.000	4.800.000
			bộ		50W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						4.909.000	4.909.000	4.909.000
			bộ		60W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						5.600.000	5.600.000	5.600.000
			bộ		70W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						5.909.000	5.909.000	5.909.000
			bộ		75W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						6.000.000	6.000.000	6.000.000
			bộ		80W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						6.200.000	6.200.000	6.200.000
			bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						6.300.000	6.300.000	6.300.000
			bộ		100W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		120W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						7.500.000	7.500.000	7.500.000
			bộ		140W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						9.000.000	9.000.000	9.000.000
			bộ		150W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						9.091.000	9.091.000	9.091.000

			bộ		180W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						10.000.000	10.000.000	10.000.000
			bộ		200W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn						10.909.000	10.909.000	10.909.000
			bộ		60W;IP68 Quang học, IK10						7.130.000	7.130.000	7.130.000
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10						7.510.000	7.510.000	7.510.000
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10						7.630.000	7.630.000	7.630.000
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10						8.180.000	8.180.000	8.180.000
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10						8.420.000	8.420.000	8.420.000
			bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W;IP68 Quang học, IK10						9.500.000	9.500.000	9.500.000
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10						11.260.000	11.260.000	11.260.000
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10						11.500.000	11.500.000	11.500.000
			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10						11.700.000	11.700.000	11.700.000
			bộ		180W;IP68 Quang học, IK10						13.500.000	13.500.000	13.500.000
			bộ		FS168 -20W						7.200.000	7.200.000	7.200.000
			bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FS168 -40W						10.200.000	10.200.000	10.200.000
			bộ		FS168 -60W						13.800.000	13.800.000	13.800.000
			bộ		FS168 -80W						17.800.000	17.800.000	17.800.000
			Bộ		40W- 6400lm						14.400.000	14.400.000	14.400.000
			Bộ		60W -9600lm						19.200.000	19.200.000	19.200.000
			Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W- 12800lm						21.800.000	21.800.000	21.800.000
			Bộ		100W -16000lm						23.500.000	23.500.000	23.500.000
			Bộ		120W -19200lm						28.800.000	28.800.000	28.800.000
					150W-24000lm						35.500.000	35.500.000	35.500.000

		GL, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	Bộ	2-3:2019,	GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	9.120.000	9.120.000	9.120.000
			Bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						6.860.000	6.860.000	6.860.000
			Bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						7.470.000	7.470.000	7.470.000
			Bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.020.000	7.020.000	7.020.000
			Bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Đèn LED trang trí thâm cỏ MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm						3.170.000	3.170.000	3.170.000
			Bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm						3.230.000	3.230.000	3.230.000
			Bộ		30W- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						2.700.000	2.700.000	2.700.000
			Bộ		40W- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						2.850.000	2.850.000	2.850.000
			Bộ		50W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						2.950.000	2.950.000	2.950.000

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Bộ	60W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						3.200.000	3.200.000	3.200.000
			Bộ	70W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						3.727.273	3.727.273	3.727.273
			Bộ	80W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						3.818.182	3.818.182	3.818.182
			Bộ	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	TCVN 7722-2-5:2007					4.000.000	4.000.000	4.000.000
			Bộ	100W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						4.181.818	4.181.818	4.181.818
			Bộ	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W						5.000.000	5.000.000	5.000.000
			Bộ	150W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						5.181.818	5.181.818	5.181.818
			Bộ	180W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						6.090.909	6.090.909	6.090.909
			Bộ	200W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						6.363.636	6.363.636	6.363.636
			Bộ	280W -Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;						7.727.273	7.727.273	7.727.273

			Bộ		330W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;						8.181.818	8.181.818	8.181.818
			Bộ		360W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;						8.818.182	8.818.182	8.818.182
			Bộ		400W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;						10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ;Hiệu suất phát quang của đèn: $\geq$	Bộ		100W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08						8.700.000	8.700.000	8.700.000
			Bộ		120W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08						9.250.000	9.250.000	9.250.000
			Bộ		150W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08						9.600.000	9.600.000	9.600.000
			Bộ		180W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08						10.000.000	10.000.000	10.000.000
			Bộ		200W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08						10.500.000	10.500.000	10.500.000

		quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	240W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08							12.180.000	12.180.000	12.180.000
			Bộ		280W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08							12.700.000	12.700.000	12.700.000
			Bộ		330W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08							13.800.000	13.800.000	13.800.000
			Bộ		400W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08							23.200.000	23.200.000	23.200.000
			Bộ		500W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08							24.800.000	24.800.000	24.800.000
			Bộ		600W- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08							26.200.000	26.200.000	26.200.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC	50A							66.300.000	66.300.000	66.300.000
		Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-	Tủ		60A							69.500.000	69.500.000	69.500.000

		D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Tủ	60439-1:2004);	75A							71.500.000	71.500.000	71.500.000
			Tủ		100A							79.200.000	79.200.000	79.200.000
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ		Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							2.440.000	2.440.000	2.440.000
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ		Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							41.200.000	41.200.000	41.200.000
		Ổ cắm NEMA	Bộ		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66							250.000	250.000	250.000
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC	3 pha 50A-2CĐ -							23.572.727	23.572.727	23.572.727
		Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện	Tủ		3 pha 60A-2CĐ							27.472.727	27.472.727	27.472.727

		uoi gian mệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥1 năm.	Tủ	60439- 1:2004);	3 pha 75A-2CĐ						28.818.182	28.818.182	28.818.182
			Tủ		3 pha 100A-2CĐ						32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Cột sân vườn MFUHAilight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giặt cấp						3.730.000	3.730.000	3.730.000
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại						7.760.000	7.760.000	7.760.000
		Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610- 3	VC 0.50 (F 0.80) 300/500 V						2.700	2.700	2.700
			m		VC-1,00 (F1,13) 300/500 V						4.470	4.470	4.470
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5- (2x16/-0,2)-0,6/1 kV						5.180	5.180	5.180
			m		VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)-0,6/1 kV						7.310	7.310	7.310
			m		VCmd-2x1- (2x32/0,2)-0,6/1 kV						9.390	9.390	9.390
			m		VCmd-2x1,5- (2x30-0,25)-0,6/1 kV						13.370	13.370	13.370
			m		VCmd-2x2,5- (2x10-0,25)-0,6/1 kV						21.680	21.680	21.680
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610- 5	VCm-2x1- (2x2x32/0,25)- 300/500 V						10.780	10.780	10.780
			m		VCm-2x1,5- (2x30/0,25)- 300/500 V						15.180	15.180	15.180

			m		VCm-2x6- (2x7x12/0,30)- 300/500 V							55.250	55.250	55.250
			m		CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV							6.960	6.960	6.960
			m		CV-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV							11.340	11.340	11.340
			m		CV-10 (7/1,35)- 0,6/1 kV							41.720	41.720	41.720
			m		CV-50-0,6/1 kV							183.770	183.770	183.770
			m		CV-240-0,6/1 kV							923.380	923.380	923.380
			m		CV-300-0,6/1 kV							1.158.200	1.158.200	1.158.200
			m		CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV							7.580	7.580	7.580
			m		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV							9.730	9.730	9.730
			m		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV							28.810	28.810	28.810
			m		CVV-25 - 0,6/1 kV							103.550	103.550	103.550
			m		CVV-50 - 0,6/1 kV							191.830	191.830	191.830
			m		CVV-95 - 0,6/1 kV							374.630	374.630	374.630
			m		CVV-150 - 0,6/1 kV							579.530	579.530	579.530
			m		CVV-2x1,5- (2x7/0,52) - 300/500 V							21.750	21.750	21.750
			m		CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V							47.100	47.100	47.100
			m		CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V							105.050	105.050	105.050
			m		CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V							28.700	28.700	28.700
			m		CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V							43.360	43.360	43.360
			m		CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V							88.650	88.650	88.650

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V						36.510	36.510	36.510
			m		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V						55.200	55.200	55.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 - 0,6/1 kV						159.590	159.590	159.590
			m		CVV-2x25 - 0,6/1 kV						231.390	231.390	231.390
			m		CVV-2x150 - 0,6/1 kV						1.211.320	1.211.320	1.211.320
			m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV						1.507.800	1.507.800	1.507.800
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 - 0,6/1 kV						225.430	225.430	225.430
			m		CVV-3x50 - 0,6/1 kV						595.160	595.160	595.160
			m		CVV-3x95 - 0,6/1 kV						1.156.730	1.156.730	1.156.730
			m		CVV-3x120 - 0,6/1 kV						1.497.420	1.497.420	1.497.420
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 - 0,6/1 kV						289.350	289.350	289.350
			m		CVV-4x25 - 0,6/1 kV						428.970	428.970	428.970
			m		CVV-4x50 - 0,6/1 kV						800.270	800.270	800.270
			m		CVV-4x120 - 0,6/1 kV						1.983.900	1.983.900	1.983.900
			m		CVV-4x185 - 0,6/1 kV						2.948.430	2.948.430	2.948.430
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV						272.030	272.030	272.030
			m		CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV						392.580	392.580	392.580
			m		CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV						697.850	697.850	697.850
			m		CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV						1.346.120	1.346.120	1.346.120
			m		CVV-3x120+1x7 0 - 0,6/1 kV						1.775.460	1.775.460	1.775.460
		Cáp điện lực hạ	m		CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV						142.010	142.010	142.010

		thể Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV					237.990	237.990	237.990
			m		CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV					425.670	425.670	425.670
			m		CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV					1.018.990	1.018.990	1.018.990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV					73.140	73.140	73.140
			m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV					128.090	128.090	128.090
			m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV					444.590	444.590	444.590
			m		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV					1.310.960	1.310.960	1.310.960
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV					120.150	120.150	120.150
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV					246.900	246.900	246.900
			m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV					633.380	633.380	633.380
			m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV					2.347.780	2.347.780	2.347.780
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV					106.240	106.240	106.240
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV					297.090	297.090	297.090
			m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV					745.100	745.100	745.100
			m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV					3.684.010	3.684.010	3.684.010

		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10
			m		C-50
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV
			m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV
			m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV
			m		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV
			m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV
			m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV
			m		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV

37.840	37.840	37.840
188.690	188.690	188.690
62.150	62.150	62.150
124.910	124.910	124.910
336.160	336.160	336.160
22.970	22.970	22.970
124.190	124.190	124.190
355.580	355.580	355.580
436.900	436.900	436.900
43.470	43.470	43.470
121.870	121.870	121.870
385.610	385.610	385.610
434.700	434.700	434.700
1.022.750	1.022.750	1.022.750

		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.085.930	1.085.930	1.085.930
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV						5.513.150	5.513.150	5.513.150
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						8.870	8.870	8.870
			m		AV-35-0,6/1 kV						16.260	16.260	16.260
			m		AV-120-0,6/1 kV						50.740	50.740	50.740
			m		AV-500-0,6/1 kV						201.670	201.670	201.670
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						20.000	20.000	20.000
			m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						38.760	38.760	38.760
			m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						96.500	96.500	96.500
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						45.610	45.610	45.610
			ống	BSEN 61386-21;	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m	27.170	27.170	27.170					
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m	31.530	31.530	31.530					

		Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253.980	253.980	253.980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352.730	352.730	352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV						109.790	109.790	109.790
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						972.640	972.640	972.640
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC						24.310	24.310	24.310
			m		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC						34.650	34.650	34.650
			m		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC						1.183.420	1.183.420	1.183.420
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 120/19						51.120	51.120	51.120
			m		As 150/24						61.230	61.230	61.230
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		C 70						261.010	261.010	261.010
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV						5.070	5.070	5.070
			m		CV/LF-1.5 -0,6/1KV						6.960	6.960	6.960
			m		CV/LF-10 -0,6/1kV						41.720	41.720	41.720
			m		CV/LF-2.5 -0,6/1kV						11.340	11.340	11.340
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-16 -0,6/1kV	63.510	63.510	63.510					
			m		CV-25 -0,6/1kV	97.080	97.080	97.080					
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m		VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV	5.180	5.180	5.180					
			m		VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV	7.310	7.310	7.310					
			m		VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV	13.370	13.370	13.370					
			m		VCmd/LF-2x1-0,6/1kV	9.390	9.390	9.390					
			m		VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV	21.680	21.680	21.680					

		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV	m		VCm/LF-10 -0,6/1 kV						46.110	46.110	46.110
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV 3x10+1x6-1kV						172.173	172.173	172.173
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x2.5 -300/500V						32.530	32.530	32.530
			m		CVV-2x6 -300/500V						65.050	65.050	65.050
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 10 -0,6/1kV						44.690	44.690	44.690
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 2x10 -0,6/1kV						103.180	103.180	103.180
			m		CXV 2x2.5 -0,6/1kV						34.680	34.680	34.680
			m		CXV 2x6 -0,6/1kV						67.280	67.280	67.280
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 35 -0,6/1kV						142.380	142.380	142.380
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV						170.700	170.700	170.700
			m		CXV 3x4 -0,6/1kV						66.180	66.180	66.180
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 4x25 -0,6/1kV						441.670	441.670	441.670

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935	CXV 6 -0,6/1kV						28.210	28.210	28.210
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/ DSTA-4x10 -0,6/1kV						213.440	213.440	213.440
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1 -0,6/1kV						33.650	33.650	33.650
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV						38.870	38.870	38.870
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV						310.270	310.270	310.270
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-120 -0,6/1kV						491.120	491.120	491.120
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách	m		CXV-2x1.5 -0,6/1kV						24.730	24.730	24.730
		điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-2x4 -0,6/1kV						49.450	49.450	49.450

		Cáp LV 300/500V	m	TCVN 6610	VCmt-4x1.5-300/500V						28.120	28.120	28.120
			m		VC/LF-1,5-450/750V						6.460	6.460	6.460
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V	m		VC/LF-10-450/750V						39.950	39.950	39.950
			m		VCm/LF-1.5-450/750V						6.840	6.840	6.840
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4-300/500V						62.270	62.270	62.270
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5-300/500V						36.510	36.510	36.510
			m		CVV-4x6-300/500V						116.490	116.490	116.490
		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								1.379.630	1.379.630	1.379.630
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								1.861.111	1.861.111	1.861.111

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3			Giá tại chân công trình		2.541.667	2.541.667	2.541.667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					3.700.000	3.700.000	3.700.000	
		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					4.600.000	4.600.000	4.600.000	

[illegible]

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3						3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ							5.160.185	5.160.185	5.160.185
									Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn			

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ							6.231.481	6.231.481	6.231.481
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm , Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ							15.400.000	15.400.000	15.400.000

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm , Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				17.740.000	17.740.000	17.740.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm , Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ				Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	20.730.000	20.730.000	20.730.000
							Báo giá của Công ty Cổ phần			

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm , Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3		Rạng Đông	Việt Nam			phan Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang	39.732.761	39.732.761	39.732.761
	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- Lumileds)	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.200.000	7.200.000	7.200.000

	Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3							7.400.000	7.400.000	7.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ								9.500.000	9.500.000	9.500.000
	LED HIGHT BAY (chân công trình)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722 2-3/IEC 60598-2-3							1.342.000	1.342.000	1.342.000
		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.406.000	1.406.000	1.406.000
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								2.252.000	2.252.000	2.252.000

	Đèn LED (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		

2.582.000	2.582.000	2.582.000
2.746.000	2.746.000	2.746.000
3.328.000	3.328.000	3.328.000
1.712.000	1.712.000	1.712.000
2.562.000	2.562.000	2.562.000
2.604.000	2.604.000	2.604.000
3.310.000	3.310.000	3.310.000

	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ		
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ		
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ		
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ		

	Giá tại chân công trình

3.600.000	3.600.000	3.600.000
4.600.000	4.600.000	4.600.000
6.000.000	6.000.000	6.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
17.600.000	17.600.000	17.600.000
58.400.000	58.400.000	58.400.000
61.400.000	61.400.000	61.400.000
68.200.000	68.200.000	68.200.000
71.800.000	71.800.000	71.800.000
75.900.000	75.900.000	75.900.000
79.700.000	79.700.000	79.700.000

		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.U RG.PLUS)	bộ								1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.U RG.PLUS)	bộ								1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.U RG.PLUS)	bộ								3.222.593	3.222.593	3.222.593
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ								8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ								9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ								9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ								10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ								11.350.000	11.350.000	11.350.000
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ								12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ								12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ								10.400.000	10.400.000	10.400.000
		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ								10.700.000	10.700.000	10.700.000
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ								11.300.000	11.300.000	11.300.000
		Đèn SH-688 (130w - 139w):	bộ								11.750.000	11.750.000	11.750.000
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ								12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ								12.950.000	12.950.000	12.950.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip				4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH				5.500.000	5.500.000	5.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH				6.500.000	6.500.000	6.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</
--	--	--	----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH			trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Chiều sáng đo thị số 1	10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH					11.500.000	11.500.000	11.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LiFeP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH					12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm					2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH					2.700.000	2.700.000	2.700.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH					5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 - HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT - Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH					7.900.000	7.900.000	7.900.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH					8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm					35.000.000	35.000.000	35.000.000
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm					3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng					9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ						10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ						11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ						12.850.000	12.850.000	12.850.000

		Đèn Led đường phổ EPSILON-100W DALI	cái									4.929.000	4.929.000	4.929.000						
		Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	cái									100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						4.650.000	4.650.000	4.650.000
		Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	cái									150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						6.480.000	6.480.000	6.480.000
		Đèn Led đường phổ UPSILON-150W, DIM	cái									150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						8.985.000	8.985.000	8.985.000
		Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	cái									100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						5.412.000	5.412.000	5.412.000
		Đèn Led đường phổ IOTA-120W DALI	cái									120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						5.661.000	5.661.000	5.661.000
		Đèn Led đường phổ IOTA-150W	cái									150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						6.202.500	6.202.500	6.202.500
		Đèn Led đường phổ IOTA-150W, DIM	cái									150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						7.081.500	7.081.500	7.081.500
		Đèn Led đường phổ IOTA-180W, DIM	cái									180W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						7.473.000	7.473.000	7.473.000
		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-50W	cái									50W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						6.375.000	6.375.000	6.375.000
		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-60W DIM	cái									60W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						8.970.000	8.970.000	8.970.000

		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-80W DIM	cái
		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-100W DIM	cái
		Đèn Led đường phổ A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái
		Đèn Led đường phổ B-WIN-100W DIM	cái
		Đèn Led đường phổ B-WIN-120W DIM	cái
		Đèn Led đường phổ C-WIN -150W DIM	cái
		Đèn Led đường phổ D-WIN -150W DIM	cái
		Đèn Led đường phổ KAPPA-50W	cái

80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70

9.726.000	9.726.000	9.726.000
11.065.500	11.065.500	11.065.500
12.577.500	12.577.500	12.577.500
13.428.000	13.428.000	13.428.000
14.077.500	14.077.500	14.077.500
16.195.500	16.195.500	16.195.500
10.065.000	10.065.000	10.065.000
10.740.000	10.740.000	10.740.000
11.265.000	11.265.000	11.265.000
9.015.000	9.015.000	9.015.000
1.522.500	1.522.500	1.522.500

		Đèn Led đường phổ KAPPA-80W DIM	cái	TCVN 7722- 1:2017	80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70	Thiết bị điện và chiếu	Vật tư		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Thị trấn	5.932.500	5.932.500	5.932.500
		Đèn Led đường phổ KAPPA-100W	cái		100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						2.461.500	2.461.500	2.461.500
		Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM	cái		100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						6.517.500	6.517.500	6.517.500
		Đèn Led đường phổ KAPPA-120W	cái		120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						2.904.000	2.904.000	2.904.000
		Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM	cái		120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						6.765.000	6.765.000	6.765.000
		Đèn Led đường phổ KAPPA-150W, DIM	cái		150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						7.858.500	7.858.500	7.858.500
		Đèn Led đường phổ PI-50W	cái		50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						2.725.800	2.725.800	2.725.800
		Đèn Led đường phổ PI-70W	cái		70W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						2.970.000	2.970.000	2.970.000
		Đèn Led đường phổ PI-75W, DIM	cái		75W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						3.585.000	3.585.000	3.585.000
		Đèn Led đường phổ PI-90W	cái		90W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						3.181.500	3.181.500	3.181.500
		Đèn Led đường phổ PI-100W	cái		100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						3.265.500	3.265.500	3.265.500

		Đèn Led đường phổ PI-100W, DIM	cái	TCVN 7722- 2-3:2019	100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70	Cầu sáng Miền Bắc	Việt Nam		trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1 tiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	3.877.500	3.877.500	3.877.500
		Đèn Led đường phổ PI-120W	cái		120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						4.161.000	4.161.000	4.161.000
		Đèn Led đường phổ PI-120W, DIM	cái		120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						4.887.000	4.887.000	4.887.000
		Đèn Led đường phổ PI-150W	cái		150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						4.852.500	4.852.500	4.852.500
		Đèn Led đường phổ PI-150W, DIM	cái		150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						5.581.500	5.581.500	5.581.500
		Đèn Led đường phổ PI-160W, DIM	cái		160W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						5.695.500	5.695.500	5.695.500
		Đèn Led đường phổ PHI-100W DIM	cái		100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						6.492.000	6.492.000	6.492.000
		Đèn Led đường phổ PHI-120W DIM	cái		120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						7.275.000	7.275.000	7.275.000
		Đèn Led đường phổ PHI-150W, DIM	cái		150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						7.527.000	7.527.000	7.527.000
		Đèn Led đường phổ CHI-80W, DIM	cái		80W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						6.105.000	6.105.000	6.105.000
		Đèn Led đường phổ CHI-100W, DIM	cái		100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70						9.804.000	9.804.000	9.804.000

		Đèn Led đường phổ CHI-120W, DIM	cái
		Đèn Led đường phổ CHI-150W, DIM	cái
		Đèn Led đường phổ CHI-180W, DIM	cái
		Đèn Led đường phổ CHI-200W, DIM	cái
		Đèn Led đường phổ ALUMOS-150W DIM	cái
		Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái
		Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái
		Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái
		Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái
		Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái
		Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái

120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
200W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
60W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
75W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70

10.575.000	10.575.000	10.575.000
11.821.500	11.821.500	11.821.500
12.420.000	12.420.000	12.420.000
12.720.000	12.720.000	12.720.000
9.285.000	9.285.000	9.285.000
12.810.000	12.810.000	12.810.000
8.790.000	8.790.000	8.790.000
9.225.000	9.225.000	9.225.000
9.660.000	9.660.000	9.660.000
11.820.000	11.820.000	11.820.000
18.645.000	18.645.000	18.645.000

		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	180W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					21.975.000	21.975.000	21.975.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					13.680.000	13.680.000	13.680.000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					15.345.000	15.345.000	15.345.000
		Đèn pha LED MB05-200w	cái	200W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					5.168.250	5.168.250	5.168.250
		Đèn pha LED MB02-250w	cái	250W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					6.516.000	6.516.000	6.516.000
		Đèn pha LED MB02-300w	cái	300W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					8.539.200	8.539.200	8.539.200
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái	400W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					9.349.650	9.349.650	9.349.650
		Đèn pha LED MB02-500w	cái	500W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					13.489.650	13.489.650	13.489.650
		Đèn pha LED MB03-600w	cái	600W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					17.892.000	17.892.000	17.892.000
		Đèn pha LED MB04-800w	cái	800W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					31.877.550	31.877.550	31.877.550
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái	1000W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					37.277.550	37.277.550	37.277.550

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ		Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nội 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm						3.700.000	3.700.000	3.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ		Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nội 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.						4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ		Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nội 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.						4.700.000	4.700.000	4.700.000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông đập nội 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm							6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông đập nội 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm							6.800.000	6.800.000	6.800.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông đập nội 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm							7.900.000	7.900.000	7.900.000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 30...CĐ 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần

Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dập nội 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm
Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m
Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m
Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m
Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m

8.700.000	8.700.000	8.700.000
1.200.000	1.200.000	1.200.000
1.700.000	1.700.000	1.700.000
1.600.000	1.600.000	1.600.000
2.300.000	2.300.000	2.300.000

		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần

Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm
Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30
Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30

980.000	980.000	980.000
2.662.000	2.662.000	2.662.000
2.394.000	2.394.000	2.394.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40- 5:2002; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570m m, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm							1.150.000	1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần		Cần đèn D49x2.5x2570m m, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm							1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần		Cần đèn D49x2.5x3365m m, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm							1.600.000	1.600.000	1.600.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần

Cần đèn D49x2.5x2570m m, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm
Cần đèn D49x2.5x3365m m, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm

1.150.000	1.150.000	1.150.000
1.400.000	1.400.000	1.400.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần

Cần đèn D49x2.5x6280m m, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.						1.876.000	1.876.000	1.876.000
Cần đèn D49x2.5x2570m m, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Bích	Việt	Tùy theo điều kiện	Tại chân	Bảo giá của Công ty TNHH CV TM	1.150.000	1.150.000	1.150.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	Cần đèn D49x2.5x2570m m, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Hạnh	Nam	điều kiện đơn hàng	công trình	SX TM XD Điện Bích Hạnh	1.151.000	1.151.000	1.151.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	Cần đèn D49x2.5x2570m m, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm						1.076.000	1.076.000	1.076.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	Cần đèn D49x2.5x3365m m, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm						1.170.000	1.170.000	1.170.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần		Cần đèn D49x2.5x3365m m, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm , tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm							1.170.000	1.170.000	1.170.000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	JIS H8641:2021; ASTM A123- 17	Thân trụ W900xD600xH3 000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x 3H200mm)							43.200.000	43.200.000	43.200.000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ		Thân trụ W900xD600xH3 000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x 3H200mm)							48.000.000	48.000.000	48.000.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100- 800kVA	Bộ		Thân trụ W1000xD1000x H3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100- 800kVA (W1400xD1400x 3H150mm)							68.800.000	68.800.000	68.800.000

		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	TCVN 10688:2015/IEC 61537:2006	Thân trụ W1450xD1000x H3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400x 3H150mm)						75.200.000	75.200.000	75.200.000
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg		Sắt U, V, Pla, ...						38.500	38.500	38.500
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét		Hộ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)						450.000	450.000	450.000
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét		Hộ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)						560.000	560.000	560.000
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét		Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)						600.000	600.000	600.000
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét		Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)						705.000	705.000	705.000
		Máng cáp W300xH100	Mét		Máng cáp W300xH100xT2.0mm,sơn tĩnh điện + nắp						425.000	425.000	425.000
		Thang cáp W500xH100	Mét	TCVN 10688:2015/IEC 61537:2006	Máng cáp W500xH100xT2.0mm,sơn tĩnh điện						203.000	203.000	203.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100	Mét		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT2.0mm,sơn tĩnh điện + nắp						433.000	433.000	433.000

		TỦ ATS 3P 100A	Tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.						24.623.000	24.623.000	24.623.000
		TỦ ATS 3P 400A	Tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.						31.906.750	31.906.750	31.906.750
		TỦ ATS 3P 800A	Tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.						46.931.500	46.931.500	46.931.500
		TỦ ATS 3P 1600A	Tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.						84.380.100	84.380.100	84.380.100

		TỦ BÙ 120KVAR	Tủ	TCVN 13724-1:2023 ; TCVN 13724- 2:2023; TCVN 4255:2008	Vỏ tủ trong nhà tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						21.737.300	21.737.300	21.737.300
		TỦ BÙ 250KVAR	Tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						41.081.450	41.081.450	41.081.450
		TỦ BÙ 500KVAR	Tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						91.383.600	91.383.600	91.383.600
		TỦ BÙ 800KVAR	Tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						162.582.000	162.582.000	162.582.000

		TỦ ATS ACB 3P 630A	Tủ
		TỦ ATS ACB 3P 1600A	Tủ
		TỦ ATS ACB 3P 2500A	Tủ

Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.
Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.
Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.

100.160.000	100.160.000	100.160.000
135.620.000	135.620.000	135.620.000
232.930.000	232.930.000	232.930.000

		TỦ ATS ACB 3P 4000A	Tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.					446.494.000	446.494.000	446.494.000
		TỦ ATS ACB 3P 6300A	Tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.					754.400.000	754.400.000	754.400.000
3	Thiết bị giao thông các loại											
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)m m SS400					962.000	1.036.000	1.036.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)m m SS400					1.435.000	1.483.000	1.483.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)m m SS400					1.789.000	1.849.000	1.849.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)m m SS400					1.867.000	1.931.000	1.931.000
			tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400					330.000	358.000	358.000
			tấm		Tấm sóng giữa (2330*310*3)m m SS540					1.010.000	1.040.300	1.040.300
			tấm		Tấm sóng giữa (3330*310*3)m m SS540					1.507.000	1.552.210	1.552.210

		tấm	Tấm sóng giữa (4140*310*3)m m SS540					1.879.000	1.935.370	1.935.370
		tấm	Tấm sóng giữa (4320*310*3)m m SS540					1.961.000	2.019.830	2.019.830
		tấm	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540					350.000	360.500	360.500
		tấm	Tấm sóng giữa (2320*508*3)m m SS400					1.645.714	1.666.000	1.666.000
		tấm	Tấm sóng giữa (3320*508*3)m m SS400					2.355.238	2.386.000	2.386.000
		tấm	Tấm sóng giữa (4140*508*3)m m SS400					2.936.190	2.974.000	2.974.000
		tấm	Tấm sóng giữa (4320*508*3)m m SS400					3.063.810	3.105.000	3.105.000
		tấm	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400					536.190	570.000	570.000
		tấm	Tấm sóng giữa (2320*508*3)m m SS540					1.728.000	1.779.840	1.779.840
		tấm	Tấm sóng giữa (3320*508*3)m m SS540					2.473.000	2.547.190	2.547.190
		tấm	Tấm sóng giữa (4140*508*3)m m SS540					3.083.000	3.175.490	3.175.490
		tấm	Tấm sóng giữa (4320*508*3)m m SS540					3.217.000	3.313.510	3.313.510
		tấm	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540					563.000	579.890	579.890

[illegible]

	Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm					40.000	40.000	40.000
		cái		Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm					45.000	45.000	45.000
		cái		Mắt phản quang tròn D200					50.000	50.000	50.000
	Bulong	bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù					7.300	7.300	7.300
		bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù					13.000	13.000	13.000
		bộ		Bu lông M 20 x 180 đầu dù					28.000	28.000	28.000
		bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù					33.000	33.000	33.000
		bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù					35.000	35.000	35.000
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	ASTM -A123	theo thiết kế					45.000	46.000	46.000
	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		theo thiết kế					11.000	12.000	12.000
	Biển báo phản quang	biển		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					460.000	460.000	460.000
		biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					720.000	740.000	740.000
		biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					698.000	715.000	715.000
		biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					1.120.000	1.150.000	1.150.000

			m²		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm						1.531.000	1.607.550	1.607.550
			m²		Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm						1.950.000	2.100.000	2.100.000
		Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm						140.000	160.000	160.000
			md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm						170.000	190.000	190.000
			md		Trụ đỡ D114 dày 2mm						220.000	260.000	260.000
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)						4.050.000	4.800.000	4.800.000
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)						5.400.000	5.800.000	5.800.000
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)						23.000	23.000	23.000
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)						24.500	24.500	24.500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						83.000	83.000	83.000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23.000	23.000	23.000
		Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn						38.000	40.000	40.000

	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ	Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn	35.000	39.000	39.000
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng						5.700.000	5.700.000	5.700.000
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn						4.700.000	4.700.000	4.700.000
			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vịn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.						10.800.000	12.960.000	12.960.000
			trụ		- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vịn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.						21.500.000	25.800.000	25.800.000

	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.							4.620.000	5.544.000	5.544.000
			trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.						4.200.000	5.040.000	5.040.000	
			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.							5.170.000	6.204.000	6.204.000

[illegible]

			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						3.720.000	4.464.000	4.464.000
			trụ		Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).						4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						5.600.000	6.720.000	6.720.000
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo												
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011							15.876	15.876	15.876
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m								20.952	20.952	20.952
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m								26.568	26.568	26.568
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m								34.344	34.344	34.344
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m								39.960	39.960	39.960
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m								47.520	47.520	47.520
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m								50.112	50.112	50.112
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m								75.168	75.168	75.168
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m	TCVN							123.444	123.444	123.444

		Ổng uPVC 114 x 4.9mm	m	8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	158.112	158.112	158.112
	Ổng nước uPVC mở rộng	Ổng uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011						9.072	9.072	9.072
		Ổng uPVC 21 x 1.7mm	m							9.720	9.720	9.720
		Ổng uPVC 27 x 1.6mm	m							12.960	12.960	12.960
		Ổng uPVC 27 x 1.9mm	m							15.012	15.012	15.012
		Ổng uPVC 34 x 1.9mm	m							18.792	18.792	18.792
		Ổng uPVC 34 x 2.2mm	m							21.708	21.708	21.708
		Ổng uPVC 42 x 1.9mm	m							24.408	24.408	24.408
		Ổng uPVC 42 x 2.2mm	m							27.756	27.756	27.756
		Ổng uPVC 49 x 2.1mm	m							30.672	30.672	30.672
		Ổng uPVC 49 x 2.5mm	m							37.044	37.044	37.044
		Ổng uPVC 60 x 1.8mm	m							34.452	34.452	34.452
		Ổng uPVC 60 x 2.5mm	m							46.764	46.764	46.764
		Ổng uPVC 90 x 1.7mm	m							45.036	45.036	45.036
		Ổng uPVC 90 x 2.6mm	m							72.900	72.900	72.900
		Ổng uPVC 90 x 3.5mm	m							94.824	94.824	94.824
		Ổng uPVC 114 x 2.2mm	m							79.272	79.272	79.272
		Ổng uPVC 114 x 3.1mm	m							109.836	109.836	109.836
		Ổng uPVC 114 x 4.5mm	m							153.468	153.468	153.468
		Ổng uPVC 168 x 3.2mm	m							167.940	167.940	167.940
		Ổng uPVC 168 x 4.5mm	m							228.096	228.096	228.096
		Ổng uPVC 168 x 6.6mm	m							329.292	329.292	329.292
		Ổng uPVC 220 x 4.2mm	m							280.368	280.368	280.368

		Ổng uPVC 220 x 5.6mm	m							372.708	372.708	372.708
		Ổng uPVC 220 x 8.3mm	m							534.168	534.168	534.168
		Nối giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011						3.240	3.240	3.240
		Nối giảm uPVC 34/21	cái							3.996	3.996	3.996
		Nối giảm uPVC 34/27	cái							4.536	4.536	4.536
		Nối giảm uPVC 42/21	cái							5.832	5.832	5.832
		Nối giảm uPVC 42/27	cái							6.156	6.156	6.156
		Nối giảm uPVC 42/34	cái							6.912	6.912	6.912
		Nối giảm uPVC 49/21	cái							8.360	8.360	8.360
		Nối giảm uPVC 49/27	cái							8.208	8.208	8.208
		Nối giảm uPVC 49/34	cái							9.612	9.612	9.612
		Nối giảm uPVC 49/42	cái							10.260	10.260	10.260
		Nối giảm uPVC 60/21	cái							12.312	12.312	12.312
		Nối giảm uPVC 60/27	cái							12.960	12.960	12.960
		Nối giảm uPVC 60/34	cái							24.256	24.256	24.256
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái							4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái							14.904	14.904	14.904
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái							4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái							15.444	15.444	15.444
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái							13.500	13.500	13.500
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái							13.824	13.824	13.824
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái							30.672	30.672	30.672
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái							14.364	14.364	14.364

		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái	Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	31.104	31.104	31.104
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái					25.272	25.272	25.272
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái					61.452	61.452	61.452
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái					25.596	25.596	25.596
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái					68.796	68.796	68.796
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái					106.596	106.596	106.596
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái					83.916	83.916	83.916
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái					183.060	183.060	183.060
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái					228.420	228.420	228.420
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái					459.972	459.972	459.972
		Nối uPVC 21	cái					2.376	2.376	2.376
		Nối uPVC 27	cái					3.456	3.456	3.456
		Nối uPVC 34	cái					5.724	5.724	5.724
		Nối uPVC 42	cái					7.884	7.884	7.884
		Nối uPVC 49	cái					12.096	12.096	12.096
		Nối uPVC 60M	cái					7.344	7.344	7.344
		Nối uPVC 60D	cái					18.684	18.684	18.684
		Nối uPVC 90M	cái					17.064	17.064	17.064
		Nối uPVC 90D	cái					40.608	40.608	40.608
		Nối uPVC 114M	cái					24.840	24.840	24.840
		Nối uPVC 114D	cái					80.568	80.568	80.568
		Nối uPVC 168M	cái					97.200	97.200	97.200
		Nối uPVC 220M	cái					258.984	258.984	258.984
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái					2.268	2.268	2.268
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái					4.428	4.428	4.428
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái					2.484	2.484	2.484
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái	4.646				4.646	4.646	
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái	3.456				3.456	3.456	
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái	6.804				6.804	6.804	

		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	15.228	15.228	15.228
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái								19.764	19.764	19.764
		Nối ren trong uPVC 34	cái								5.724	5.724	5.724
		Nối ren trong uPVC 42	cái								7.776	7.776	7.776
		Nối ren trong uPVC 49	cái								11.340	11.340	11.340
		Nối ren trong uPVC 60	cái								17.712	17.712	17.712
		Nối ren trong uPVC 90	cái								39.204	39.204	39.204
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái								15.444	15.444	15.444
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái								25.920	25.920	25.920
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái								16.740	16.740	16.740
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái								19.980	19.980	19.980
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái								21.060	21.060	21.060
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái								24.408	24.408	24.408
		Co ren ngoài uPVC 21	cái								4.752	4.752	4.752
		Co ren ngoài uPVC 27	cái								6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái								21.168	21.168	21.168
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái								35.316	35.316	35.316
		Co ren ngoài uPVC 34	cái								10.800	10.800	10.800
		Nối ren trong giâm uPVC 21/27	cái								3.024	3.024	3.024
		Nối ren trong giâm uPVC 27/21	cái								3.240	3.240	3.240
		Nối ren trong giâm uPVC 27/34	cái								4.536	4.536	4.536
		Co ren ngoài giâm uPVC 21/27	cái								5.400	5.400	5.400
		Co ren ngoài giâm uPVC 21/34	cái								6.588	6.588	6.588

		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái							6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái							9.072	9.072	9.072
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái							8.100	8.100	8.100
		Khớp nối sống uPVC 21	cái	TCVN 8491- 3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	10.908	10.908	10.908
		Khớp nối sống uPVC 27	cái							15.228	15.228	15.228
		Khớp nối sống uPVC 34	cái							21.492	21.492	21.492
		Khớp nối sống uPVC 42	cái							26.352	26.352	26.352
		Khớp nối sống uPVC 49	cái							44.172	44.172	44.172
		Khớp nối sống uPVC 60	cái							63.936	63.936	63.936
		Co uPVC 21	cái							3.240	3.240	3.240
		Co uPVC 27	cái							5.184	5.184	5.184
		Co uPVC 34	cái							7.344	7.344	7.344
		Co uPVC 42	cái							11.016	11.016	11.016
		Co uPVC 49	cái							17.496	17.496	17.496
		Co uPVC 60M	cái							12.312	12.312	12.312
		Co uPVC 60D	cái							27.756	27.756	27.756
		Co uPVC 90M	cái							28.944	28.944	28.944
		Co uPVC 90D	cái							69.120	69.120	69.120
		Co uPVC 114M	cái							60.156	60.156	60.156
		Co uPVC 114D	cái							159.516	159.516	159.516
		Co uPVC 168M	cái							166.536	166.536	166.536
		Lõi uPVC 21	cái							2.808	2.808	2.808
		Lõi uPVC 27	cái							4.320	4.320	4.320
		Lõi uPVC 34	cái							6.804	6.804	6.804
		Lõi uPVC 42	cái							9.612	9.612	9.612
		Lõi uPVC 49	cái							14.580	14.580	14.580
		Lõi uPVC 60M	cái							10.692	10.692	10.692
		Lõi uPVC 60D	cái							22.464	22.464	22.464
		Lõi uPVC 90M	cái							24.192	24.192	24.192
		Lõi uPVC 90D	cái							53.028	53.028	53.028
		Lõi uPVC 114M	cái							47.412	47.412	47.412
		Lõi uPVC 114D	cái							107.892	107.892	107.892
		Lõi uPVC 168M	cái							144.828	144.828	144.828
		Lõi uPVC 168D	cái							365.688	365.688	365.688
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái							21.168	21.168	21.168

		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái							55.080	55.080	55.080
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái							99.684	99.684	99.684
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái							34.452	34.452	34.452
		Tê ren ngoài 21 thau	cái							21.168	21.168	21.168
		Tê ren ngoài 27 thau	cái							32.832	32.832	32.832
		Nắp bịt 21	cái	TCVN 8491- 3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt 27	cái							2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt 34	cái							3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt 42	cái							5.184	5.184	5.184
		Nắp bịt 49	cái							7.884	7.884	7.884
		Nắp bịt 60	cái							13.284	13.284	13.284
		Nắp bịt 90	cái							31.104	31.104	31.104
		Nắp bịt 114	cái							66.852	66.852	66.852
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái							19.440	19.440	19.440
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái							16.740	16.740	16.740
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái							18.684	18.684	18.684
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái							23.544	23.544	23.544
		Con thỏ uPVC 60	cái							47.844	47.844	47.844
		Con thỏ uPVC 90	cái							74.736	74.736	74.736
		Tê giảm uPVC 27/21	cái							5.184	5.184	5.184
		Tê giảm uPVC 34/21	cái							7.992	7.992	7.992
		Tê giảm uPVC 34/27	cái							9.288	9.288	9.288
		Tê giảm uPVC 42/21	cái							11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/27	cái							11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/34	cái							12.636	12.636	12.636
		Tê giảm uPVC 49/21	cái							14.904	14.904	14.904
		Tê giảm uPVC 49/27	cái							16.200	16.200	16.200
		Tê giảm uPVC 49/34	cái							17.820	17.820	17.820

		Tê giảm uPVC 49/42	cái							19.980	19.980	19.980
		Tê giảm uPVC 60/21	cái							23.760	23.760	23.760
		Tê giảm uPVC 60/27	cái							26.352	26.352	26.352
		Tê giảm uPVC 60/34	cái							24.516	24.516	24.516
		Tê giảm uPVC 60/42	cái							27.540	27.540	27.540
		Tê giảm uPVC 60/49	cái							31.104	31.104	31.104
		Tê giảm uPVC 90/34	cái							58.536	58.536	58.536
		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái							29.160	29.160	29.160
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái							70.200	70.200	70.200
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái							41.148	41.148	41.148
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái							128.628	128.628	128.628
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái							63.936	63.936	63.936
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái							148.176	148.176	148.176
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái							5.720	5.720	5.720
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái							9.790	9.790	9.790
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái							17.930	17.930	17.930
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái							46.200	46.200	46.200
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái							83.930	83.930	83.930
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái							156.750	156.750	156.750
		Tê uPVC 21	cái							4.320	4.320	4.320
		Tê uPVC 27	cái							6.912	6.912	6.912
		Tê uPVC 34	cái							11.340	11.340	11.340
		Tê uPVC 42	cái							14.904	14.904	14.904
		Tê uPVC 49	cái							22.140	22.140	22.140
		Tê uPVC 60 mỏng	cái							15.768	15.768	15.768
		Tê uPVC 60 dày	cái							37.908	37.908	37.908
		Tê uPVC 90 mỏng	cái							45.900	45.900	45.900

		Tê uPVC 90 dày	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	95.472	95.472	95.472
		Tê uPVC 114 mỏng	cái							82.188	82.188	82.188
		Tê uPVC 114 dày	cái							194.940	194.940	194.940
		Tê uPVC 168 mỏng	cái							240.732	240.732	240.732
		Y uPVC 34 dày	cái							12.636	12.636	12.636
		Y uPVC 42 mỏng	cái							9.288	9.288	9.288
		Y uPVC 49 mỏng	cái							13.716	13.716	13.716
		Y uPVC 60 mỏng	cái							25.812	25.812	25.812
		Y uPVC 60 dày	cái							62.532	62.532	62.532
		Y uPVC 90 mỏng	cái							89.424	89.424	89.424
		Y uPVC 114 mỏng	cái							126.144	126.144	126.144
		Y uPVC 168 mỏng	cái							312.768	312.768	312.768
		Y uPVC 220 mỏng	cái							962.496	962.496	962.496
		Y giảm uPVC 60/42	cái							14.904	14.904	14.904
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái							23.868	23.868	23.868
		Y giảm uPVC 90/60	cái							36.612	36.612	36.612
		Y giảm uPVC 114/60	cái							60.480	60.480	60.480
		Y giảm uPVC 114/90	cái							82.188	82.188	82.188
		Y giảm uPVC 140/90	cái							167.508	167.508	167.508
		Van nước uPVC 21	cái							20.952	20.952	20.952
		Van nước uPVC 27	cái							24.516	24.516	24.516
		Van nước uPVC 34	cái							41.472	41.472	41.472
		Van nước uPVC 42	cái							60.912	60.912	60.912
		Van nước uPVC 49	cái							91.368	91.368	91.368
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái							1.080	1.080	1.080
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái							2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái							3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái							1.296	1.296	1.296

		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái								2.160	2.160	2.160
		Ống PPR 20x1.9mm	m								19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m								28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m								29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m								51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m								54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m								74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m								72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m								115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m								106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m								179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m								169.668	169.668	169.668
		Ống PPR 75x6.8mm	m								236.952	236.952	236.952
		Ống PPR 75x12,5mm	m								402.516	402.516	402.516
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m								12.800	12.800	12.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m								14.900	14.900	14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m								21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m								29.300	29.300	29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m								42.500	42.500	42.500

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005		Santo/Ba An	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP SANTO	47.800	47.800	47.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m								55.300	55.300	55.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m								63.600	63.600	63.600
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m								78.100	78.100	78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m								121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m								165.800	165.800	165.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m								185.000	185.000	185.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m								247.200	247.200	247.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m								295.500	295.500	295.500
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920	7.920	7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318	9.318	9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505	9.505	9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m								14.070	14.070	14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m								12.020	12.020	12.020

		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m		

13.512	13.512	13.512
19.288	19.288	19.288
23.202	23.202	23.202
15.748	15.748	15.748
17.052	17.052	17.052
20.593	20.593	20.593
29.912	29.912	29.912
35.502	35.502	35.502
22.270	22.270	22.270
26.463	26.463	26.463
31.588	31.588	31.588
46.405	46.405	46.405
54.884	54.884	54.884
34.757	34.757	34.757
41.093	41.093	41.093

		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m		

50.505	50.505	50.505
72.962	72.962	72.962
87.405	87.405	87.405
47.336	47.336	47.336
58.425	58.425	58.425
72.030	72.030	72.030
103.618	103.618	103.618
123.745	123.745	123.745
77.620	77.620	77.620
92.250	92.250	92.250
102.220	102.220	102.220
148.345	148.345	148.345
177.605	177.605	177.605
97.273	97.273	97.273
120.364	120.364	120.364

		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m		

[illegible]

148.182	148.182	148.182
216.273	216.273	216.273
257.117	257.117	257.117
123.302	123.302	123.302
152.880	152.880	152.880
186.912	186.912	186.912
276.360	276.360	276.360
329.548	329.548	329.548
157.909	157.909	157.909
190.388	190.388	190.388
233.329	233.329	233.329
342.643	342.643	342.643
412.134	412.134	412.134
206.909	206.909	206.909
249.989	249.989	249.989

		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m

Super
Trường
Phát

Việt
Nam

Tại chân
công trình

Bảo giá
của Công
ty Cổ
phần Tập
đoàn
nhựa

306.651	306.651	306.651
453.117	453.117	453.117
540.603	540.603	540.603
258.545	258.545	258.545
314.758	314.758	314.758
386.031	386.031	386.031
570.003	570.003	570.003
683.506	683.506	683.506
321.091	321.091	321.091
392.089	392.089	392.089
483.763	483.763	483.763
713.172	713.172	713.172
850.372	850.372	850.372
394.762	394.762	394.762
493.742	493.742	493.742

		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m

1.168.872	1.168.872	1.168.872
1.749.545	1.749.545	1.749.545
2.112.727	2.112.727	2.112.727
1.002.273	1.002.273	1.002.273
1.235.455	1.235.455	1.235.455
1.515.727	1.515.727	1.515.727
2.220.000	2.220.000	2.220.000
2.680.727	2.680.727	2.680.727
1.264.455	1.264.455	1.264.455
1.556.909	1.556.909	1.556.909
1.926.000	1.926.000	1.926.000
2.817.455	2.817.455	2.817.455
3.412.000	3.412.000	3.412.000
1.615.909	1.615.909	1.615.909
1.987.273	1.987.273	1.987.273

		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m

2.433.727	2.433.727	2.433.727
3.560.909	3.560.909	3.560.909
4.310.909	4.310.909	4.310.909
1.967.909	1.967.909	1.967.909
2.467.091	2.467.091	2.467.091
3.026.455	3.026.455	3.026.455
4.457.545	4.457.545	4.457.545
5.338.545	5.338.545	5.338.545
2.702.727	2.702.727	2.702.727
3.332.727	3.332.727	3.332.727
4.091.818	4.091.818	4.091.818
6.032.727	6.032.727	6.032.727
3.424.545	3.424.545	3.424.545
4.210.909	4.210.909	4.210.909
5.182.727	5.182.727	5.182.727

		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m							13.056.364	13.056.364	13.056.364
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m							19.163.636	19.163.636	19.163.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m							12.411.818	12.411.818	12.411.818
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m							15.312.727	15.312.727	15.312.727
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m							17.985.455	17.985.455	17.985.455
	Vật tư công nghệ	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50					1.700.000	1.700.000	1.700.000
			cái		DN65					1.850.000	1.850.000	1.850.000
			cái		DN80					2.550.000	2.550.000	2.550.000
			cái		DN100					3.000.000	3.000.000	3.000.000
			cái		DN125					4.500.000	4.500.000	4.500.000
			cái		DN150					5.250.000	5.250.000	5.250.000
			cái		DN200					8.000.000	8.000.000	8.000.000
			cái		DN250					13.620.000	13.620.000	13.620.000
			cái		DN300					18.670.000	18.670.000	18.670.000
			cái		DN350					24.000.000	24.000.000	24.000.000
			cái		DN400					38.000.000	38.000.000	38.000.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống	bộ		DN50					488.000	488.000	488.000
			bộ		DN65					535.000	535.000	535.000
			bộ		DN80					744.000	744.000	744.000
			bộ		DN100					913.000	913.000	913.000
			bộ		DN125					1.009.000	1.009.000	1.009.000
			bộ		DN140					1.144.000	1.144.000	1.144.000
			bộ		DN150					1.359.000	1.359.000	1.359.000
			bộ		DN180					1.569.000	1.569.000	1.569.000
			bộ		DN200					1.901.000	1.901.000	1.901.000
			bộ		DN225					2.031.000	2.031.000	2.031.000
			bộ		DN250					2.726.000	2.726.000	2.726.000
			bộ		DN280					3.261.000	3.261.000	3.261.000
			bộ		DN300					3.508.000	3.508.000	3.508.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao	bộ		DN50					615.000	615.000	615.000
			bộ		DN65					738.000	738.000	738.000
			bộ		DN80					923.000	923.000	923.000
			bộ		DN100					1.144.000	1.144.000	1.144.000
			bộ		DN125					1.286.000	1.286.000	1.286.000
			bộ		DN140					1.374.000	1.374.000	1.374.000
			bộ		DN150					1.618.000	1.618.000	1.618.000

	Vật tư ngành nước	su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN180	HCL	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL	1.822.000	1.822.000	1.822.000
			bộ		DN200						2.031.000	2.031.000	2.031.000
			bộ		DN225						2.338.000	2.338.000	2.338.000
			bộ		DN250						3.322.000	3.322.000	3.322.000
			bộ		DN280						3.631.000	3.631.000	3.631.000
			bộ		DN300						3.938.000	3.938.000	3.938.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						736.000	736.000	736.000
			bộ		DN65						818.000	818.000	818.000
			bộ		DN80						971.000	971.000	971.000
			bộ		DN100						1.235.000	1.235.000	1.235.000
			bộ		DN125						1.345.000	1.345.000	1.345.000
			bộ		DN140						1.469.000	1.469.000	1.469.000
			bộ		DN150						1.808.000	1.808.000	1.808.000
			bộ		DN180						2.218.000	2.218.000	2.218.000
			bộ		DN200						2.489.000	2.489.000	2.489.000
			bộ		DN225						2.704.000	2.704.000	2.704.000
			bộ		DN250						3.554.000	3.554.000	3.554.000
			bộ		DN280						4.712.000	4.712.000	4.712.000
			bộ		DN300						5.129.000	5.129.000	5.129.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						874.000	874.000	874.000
			bộ		DN65						1.136.000	1.136.000	1.136.000
			bộ		DN80						1.373.000	1.373.000	1.373.000
			bộ		DN100						1.802.000	1.802.000	1.802.000
			bộ		DN125						1.940.000	1.940.000	1.940.000
			bộ		DN140						2.080.000	2.080.000	2.080.000
			bộ		DN150						2.564.000	2.564.000	2.564.000
			bộ		DN180						2.898.000	2.898.000	2.898.000
			bộ		DN200						3.188.000	3.188.000	3.188.000
			bộ		DN225						3.354.000	3.354.000	3.354.000
			bộ		DN250						4.367.000	4.367.000	4.367.000
			bộ		DN280						5.336.000	5.336.000	5.336.000
			bộ		DN300						5.891.000	5.891.000	5.891.000
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN100						12.500.000	12.500.000	12.500.000
			cái		Chân đế DN125						13.000.000	13.000.000	13.000.000
			cái		Chân đế DN150						13.900.000	13.900.000	13.900.000
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100						9.500.000	9.500.000	9.500.000
			cái		Chân đế DN125						10.000.000	10.000.000	10.000.000
			cái		Chân đế DN150						10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn						41.700	41.700	41.700
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						51.200	51.200	51.200

	Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m	50m/Cuộn					59.200	59.200	59.200
	Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m	50m/Cuộn					71.400	71.400	71.400
	Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m	25m/Cuộn					83.300	83.300	83.300
	Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m	25m/Cuộn					102.800	102.800	102.800
	Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					100.100	100.100	100.100
	Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					125.000	125.000	125.000
	Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					152.800	152.800	152.800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					129.200	129.200	129.200
	Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					159.800	159.800	159.800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					194.900	194.900	194.900
	Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					162.800	162.800	162.800
	Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					200.000	200.000	200.000
	Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					244.700	244.700	244.700
	Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					214.000	214.000	214.000
	Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					262.200	262.200	262.200

		Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						319.400	319.400	319.400
		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						267.100	267.100	267.100
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						329.600	329.600	329.600
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						404.000	404.000	404.000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						331.000	331.000	331.000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						408.300	408.300	408.300
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						498.400	498.400	498.400
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						415.100	415.100	415.100
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						516.000	516.000	516.000
		Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						628.800	628.800	628.800
	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/Cây						524.700	524.700	524.700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						631.500	631.500	631.500
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						774.800	774.800	774.800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						643.000	643.000	643.000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						797.100	797.100	797.100

	Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyển.	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	968.200	968.200	968.200
	Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						816.900	816.900	816.900
	Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.001.700	1.001.700	1.001.700
	Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.232.600	1.232.600	1.232.600
	Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.035.000	1.035.000	1.035.000
	Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.271.800	1.271.800	1.271.800
	Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.568.600	1.568.600	1.568.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.313.600	1.313.600	1.313.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.621.700	1.621.700	1.621.700
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.982.600	1.982.600	1.982.600
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.661.300	1.661.300	1.661.300
	Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2.050.800	2.050.800	2.050.800
	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						2.511.900	2.511.900	2.511.900
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2.119.600	2.119.600	2.119.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2.617.600	2.617.600	2.617.600

		Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây							3.210.600	3.210.600	3.210.600
		Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m		6m/Cây							2.815.800	2.815.800	2.815.800
		Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây							3.478.500	3.478.500	3.478.500
		Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m		6m/Cây							4.270.500	4.270.500	4.270.500
		Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây							3.562.500	3.562.500	3.562.500
		Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây							4.394.200	4.394.200	4.394.200
		Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx 6m - PN10	m		6m/Cây							5.408.900	5.408.900	5.408.900
		Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m		4m/cây							61.400	61.400	61.400
		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây							68.900	68.900	68.900
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây							81.100	81.100	81.100
		Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m		4m/cây							89.100	89.100	89.100
		Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m		4m/cây							114.800	114.800	114.800
		Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m		4m/cây							101.600	101.600	101.600
		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây							129.800	129.800	129.800
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây							144.100	144.100	144.100
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây							161.800	161.800	161.800
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây							97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m		4m/cây							100.900	100.900	100.900
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây							120.900	120.900	120.900

		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây							148.900	148.900	148.900
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây							122.400	122.400	122.400
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây							175.100	175.100	175.100
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây							120.100	120.100	120.100
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây							131.800	131.800	131.800
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây							167.200	167.200	167.200
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây							156.300	156.300	156.300
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây							199.100	199.100	199.100
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây							209.000	209.000	209.000
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây							258.300	258.300	258.300
		Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây							171.500	171.500	171.500
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây							212.900	212.900	212.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây							181.900	181.900	181.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây							213.200	213.200	213.200
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây							274.800	274.800	274.800
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây							338.600	338.600	338.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây							191.600	191.600	191.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây							210.700	210.700	210.700
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây							225.500	225.500	225.500
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây							234.900	234.900	234.900
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây							308.200	308.200	308.200
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây							280.500	280.500	280.500
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây							286.100	286.100	286.100

		Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây					331.900	331.900	331.900
		Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây					428.000	428.000	428.000
		Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây					525.600	525.600	525.600
		Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây					296.500	296.500	296.500
		Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây					361.400	361.400	361.400
		Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây					397.000	397.000	397.000
		Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây					497.300	497.300	497.300
		Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây					417.200	417.200	417.200
		Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây					513.000	513.000	513.000
		Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây					725.000	725.000	725.000
		Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây					812.000	812.000	812.000
		Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m							7.727	7.727	7.727
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m							9.818	9.818	9.818
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m							11.727	11.727	11.727
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m							13.182	13.182	13.182
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m							16.091	16.091	16.091
		Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m							20.091	20.091	20.091
		Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m							25.818	25.818	25.818
		Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m							40.091	40.091	40.091

	Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m								70.273	70.273	70.273
	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m								90.000	90.000	90.000
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m								97.273	97.273	97.273
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m								151.091	151.091	151.091
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m								125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m								157.909	157.909	157.909
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m								206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m								255.091	255.091	255.091
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m								312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m								258.545	258.545	258.545
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m								321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m								400.091	400.091	400.091
	Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m								402.818	402.818	402.818
	Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m								499.000	499.000	499.000
	Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m								618.818	618.818	618.818

	Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m								789.091	789.091	789.091
	Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m								1.192.727	1.192.727	1.192.727
	Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m								1.002.273	1.002.273	1.002.273
	Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m								1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m								2.433.727	2.433.727	2.433.727
	Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m								1.967.909	1.967.909	1.967.909
	Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m								3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m								2.702.727	2.702.727	2.702.727
	Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m								3.424.545	3.424.545	3.424.545
	Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m								4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m								5.521.818	5.521.818	5.521.818
	Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m								6.983.636	6.983.636	6.983.636
	Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m								8.617.273	8.617.273	8.617.273
	Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m								###	12.411.818	###
	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái								25.545	25.545	25.545
	Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái								33.091	33.091	33.091

	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái			Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiều Tiên Phong Phía Nam	24.182	24.182	24.182
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái								33.091	33.091	33.091
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái								52.636	52.636	52.636
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái								30.727	30.727	30.727
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái								35.636	35.636	35.636
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008							22.182	22.182	22.182
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m								48.182	48.182	48.182
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m								70.909	70.909	70.909
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m								68.909	68.909	68.909
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m								268.818	268.818	268.818
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m								223.273	223.273	223.273
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m								783.727	783.727	783.727
		Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)							9.000	9.000	9.000
		Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m								12.154	12.154	12.154
		Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m								17.814	17.814	17.814
		Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m								23.074	23.074	23.074
		Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m								28.839	28.839	28.839
		Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m								31.900	31.900	31.900
		Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m								67.500	67.500	67.500

	Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)							101.700	101.700	101.700
	Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m								216.534	216.534	216.534
	Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m								345.100	345.100	345.100
	Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m								89.100	89.100	89.100
	Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m								124.800	124.800	124.800
	Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m								114.700	114.700	114.700
	Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m								142.600	142.600	142.600
	Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m								233.500	233.500	233.500
	Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m								184.700	184.700	184.700
	Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m								233.400	233.400	233.400
	Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m								289.800	289.800	289.800
	Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m								360.100	360.100	360.100
	Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m								466.300	466.300	466.300
	Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m								559.800	559.800	559.800
	Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m								715.400	715.400	715.400

	Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m								1.177.400	1.177.400	1.177.400
	Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m								1.493.100	1.493.100	1.493.100
	Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m								1.580.300	1.580.300	1.580.300
	Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m								1.918.500	1.918.500	1.918.500
	Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m								2.427.500	2.427.500	2.427.500
	Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m								3.831.700	3.831.700	3.831.700
	Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m								4.847.200	4.847.200	4.847.200
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m								510.000	510.000	510.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m								800.000	800.000	800.000
	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái								787.000	787.000	787.000
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160- 200	cái								1.283.500	1.283.500	1.283.500
	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái	TCVN 12755:2020							755.300	755.300	755.300
	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái								912.200	912.200	912.200

		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái							1.245.455	1.245.455	1.245.455
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái							1.381.818	1.381.818	1.381.818
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m					27.100	27.100	27.100
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m					30.900	30.900	30.900
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m					42.700	42.700	42.700
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCCS 36:2019						14.900	14.900	14.900
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m							21.400	21.400	21.400
		Ống uPVC C1 D90	m							52.600	52.600	52.600
		Ống uPVC C1 D110	m							78.300	78.300	78.300
		Ống uPVC C1 D125	m							96.800	96.800	96.800
		Ống uPVC C1 D160	m							160.000	160.000	160.000
		Ống uPVC C1 D160	m							196.100	196.100	196.100
		Ống uPVC C1 D200	m							249.200	249.200	249.200
		Ống uPVC C1 D225	m							303.800	303.800	303.800
		Ống uPVC C1 D250	m							399.600	399.600	399.600
		Ống uPVC C2 D42	m							22.600	22.600	22.600
		Ống uPVC C2 D48	m							27.300	27.300	27.300

	Ổng uPVC C2 D60	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011					39.000	39.000	39.000
	Ổng uPVC C2 D75	m						55.500	55.500	55.500
	Ổng uPVC C2 D90	m						60.800	60.800	60.800
	Ổng uPVC C2 D110	m						89.100	89.100	89.100
	Ổng uPVC C2 D125	m						114.700	114.700	114.700
	Ổng uPVC C2 D160	m						184.700	184.700	184.700
	Ổng uPVC C2 D200	m						289.800	289.800	289.800
	Ổng uPVC C2 D225	m						360.100	360.100	360.100
	Ổng uPVC C2 D250	m						466.300	466.300	466.300
	Ổng uPVC C3 D42	m						26.600	26.600	26.600
	Ổng uPVC C3 D48	m						33.000	33.000	33.000
	Ổng uPVC C3 D60	m						47.200	47.200	47.200
	Ổng uPVC C3 D75	m						68.800	68.800	68.800
	Ổng uPVC C3 D90	m						79.700	79.700	79.700
	Ổng uPVC C3 D110	m						124.800	124.800	124.800
	Ổng uPVC C3 D125	m						145.500	145.500	145.500
	Ổng uPVC C3 D160	m						238.900	238.900	238.900
	Ổng uPVC C3 D200	m						369.800	369.800	369.800
	Ổng uPVC C3 D225	m						467.700	467.700	467.700
	Ổng uPVC C3 D250	m						602.700	602.700	602.700
	Ổng HDPE D110 PN6	m						97.273	97.273	97.273
	Ổng HDPE D125 PN6	m						125.818	125.818	125.818
	Ổng HDPE D140 PN6	m						157.909	157.909	157.909
	Ổng HDPE D160 PN6	m						206.909	206.909	206.909

		Ong HDPE D200 PN6	m						321.091	321.091	321.091
		Ong HDPE D225 PN6	m						402.818	402.818	402.818
		Ong HDPE D250 PN6	m						499.000	499.000	499.000
		Ong HDPE D280 PN6	m						618.818	618.818	618.818
		Ong HDPE D315 PN6	m						789.091	789.091	789.091
		Ong HDPE D355 PN6	m						1.002.273	1.002.273	1.002.273
		Ong HDPE D400 PN6	m						1.264.455	1.264.455	1.264.455
		Ổng HDPE D450 PN6	m						1.615.909	1.615.909	1.615.909
		Ổng HDPE D500 PN6	m						1.967.909	1.967.909	1.967.909
		Ổng HDPE D560 PN6	m						2.702.727	2.702.727	2.702.727
		Ổng HDPE D630 PN6	m						3.424.545	3.424.545	3.424.545
		Ổng HDPE D710 PN6	m						4.360.000	4.360.000	4.360.000
		Ổng HDPE D800 PN6	m						5.521.818	5.521.818	5.521.818
		Ổng HDPE D50 PN8	cái				Gía bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	40.092	40.092	40.092
	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D63 PN8	cái						25.818	25.818	25.818
		Ổng HDPE D140 PN8	cái		Europipe	Việt Nam			194.276	194.276	194.276
		Ổng HDPE D160 PN8	cái						255.091	255.091	255.091
		Ổng HDPE D250 PN8	cái						614.818	614.818	614.818
		Ổng HDPE D32 PN10	cái						13.182	13.182	13.182
		Ổng HDPE D40 PN10	cái						20.091	20.091	20.091
		Ổng HDPE D50 PN10	cái						30.818	30.818	30.818
		Ổng HDPE D63 PN10	cái						49.273	49.273	49.273
		Ổng HDPE D75 PN10	cái						70.273	70.273	70.273
		Ổng HDPE D90 PN10	cái						99.727	99.727	99.727
		Ổng HDPE D110 PN10	m						151.091	151.091	151.091

	Ống HDPE D125 PN10	m	TCVN 7305:2008					190.727	190.727	190.727
	Ống HDPE D140 PN10	m						238.091	238.091	238.091
	Ống HDPE D160 PN10	m						312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE D200 PN10	m						493.636	493.636	493.636
	Ống HDPE D220 PN10	m						606.727	606.727	606.727
	Ống HDPE D250 PN10	m						751.727	751.727	751.727
	Ống HDPE D280 PN10	m						936.636	936.636	936.636
	Ống HDPE D315 PN10	m						1.192.727	1.192.727	1.192.727
	Ống HDPE D355 PN10	m						1.515.727	1.515.727	1.515.727
	Ống HDPE D400 PN10	m						1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ống HDPE D450 PN10	m						2.433.727	2.433.727	2.433.727
	Ống HDPE D500 PN10	m						3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE D560 PN10	cái						4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ống HDPE D630 PN10	cái						5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ống HDPE D710 PN10	cái						6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE D800 PN10	cái						8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE D800 PN8	cái						6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ống HDPE D25 PN12,5	cái						9.818	9.818	9.818
	Cút đều 90 độ D20	cái						16.500	16.500	16.500
	Cút đều 90 độ D25	cái						20.000	20.000	20.000
	Cút đều 90 độ D32	cái						28.800	28.800	28.800
	Cút đều 90 độ D40	cái						55.500	55.500	55.500
	Cút đều 90 độ D50	cái						82.000	82.000	82.000

		Cút đều 90 độ D110	cái							168.000	168.000	168.000
		Cút đều 90 độ D125	cái							260.000	260.000	260.000
		Cút đều 90 độ D160	cái							420.000	420.000	420.000
		Cút đều 90 độ D200	cái							915.000	915.000	915.000
		Cút đều 90 độ D225	cái							1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Cút đều 90 độ D250	cái							1.600.000	1.600.000	1.600.000
		D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078:2009						22.182	22.182	22.182
		D25 x 2,8mm	m							39.636	39.636	39.636
		D32 x 2,9mm	m							51.364	51.364	51.364
		D40 x 3,7mm	m							68.909	68.909	68.909
		D50 x 4,6mm	m							101.000	101.000	101.000
		D20 x 2,8mm	m							24.727	24.727	24.727
		D25 x 3,5mm	m							45.636	45.636	45.636
		D32 x 4,4mm	m							61.727	61.727	61.727
		D40 x 5,5mm	m							83.636	83.636	83.636
		D50 x 6,9mm	m							133.000	133.000	133.000
		D20 x 3,4mm	m							27.455	27.455	27.455
		D25 x 4,2mm	m							48.182	48.182	48.182
		D32 x 5,4mm	m							70.909	70.909	70.909
		D40 x 6,7mm	m							109.727	109.727	109.727
		D50 x 8,3mm	m							170.545	170.545	170.545
		Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn					7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn					9.100	9.100	9.100
		Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn					9.800	9.800	9.800
		Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn					11.700	11.700	11.700
		Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn					13.700	13.700	13.700
		Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn					13.200	13.200	13.200
		Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn					16.100	16.100	16.100
		Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn					18.300	18.300	18.300

	Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m	200m/cuộn				22.600	22.600	22.600
	Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m	200m/cuộn				16.600	16.600	16.600
	Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m	200m/cuộn				20.100	20.100	20.100
	Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m	200m/cuộn				24.300	24.300	24.300
	Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m	200m/cuộn				29.200	29.200	29.200
	Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m	200m/cuộn				34.600	34.600	34.600
	Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m	100m/cuộn				21.700	21.700	21.700
	Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m	100m/cuộn				25.800	25.800	25.800
	Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m	100m/cuộn				30.800	30.800	30.800
	Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m	100m/cuộn				37.100	37.100	37.100
	Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m	100m/cuộn				45.300	45.300	45.300
	Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m	100m/cuộn				53.500	53.500	53.500
	Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m	100m/cuộn				33.900	33.900	33.900
	Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m	100m/cuộn				40.100	40.100	40.100
	Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn				49.300	49.300	49.300
	Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn				59.700	59.700	59.700
	Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn				71.200	71.200	71.200
	Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn				85.300	85.300	85.300
	Ống nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn				46.200	46.200	46.200
	Ống nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn				57.000	57.000	57.000
	Ống nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn				70.300	70.300	70.300

	Ống nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn			84.700	84.700	84.700
	Ống nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn			101.100	101.100	101.100
	Ống nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn			120.700	120.700	120.700
	Ống nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn			75.700	75.700	75.700
	Ống nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn			90.000	90.000	90.000
	Ống nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn			99.700	99.700	99.700
	Ống nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn			120.500	120.500	120.500
	Ống nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn			144.700	144.700	144.700
	Ống nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn			173.300	173.300	173.300
	Ống nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây			97.300	97.300	97.300
	Ống nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây			120.800	120.800	120.800
	Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây			151.100	151.100	151.100
	Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m	6-9m/cây			180.500	180.500	180.500
	Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m	6-9m/cây			218.000	218.000	218.000
	Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m	6-9m/cây			262.400	262.400	262.400
	Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m	6-9m/cây			125.800	125.800	125.800
	Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m	6-9m/cây			156.000	156.000	156.000
	Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m	6-9m/cây			190.700	190.700	190.700
	Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			232.500	232.500	232.500

	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m	TCVN 7305-2:2008	6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam	Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	282.000	282.000	282.000
		Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m		6-9m/cây					336.300	336.300	336.300
		Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m		6-9m/cây					157.900	157.900	157.900
		Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m		6-9m/cây					194.300	194.300	194.300
		Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m		6-9m/cây					238.100	238.100	238.100
		Ống nhựa HDPE D140x10,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					288.400	288.400	288.400
		Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m		6-9m/cây					349.600	349.600	349.600
		Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m		6-9m/cây					420.500	420.500	420.500
		Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m		6-9m/cây					206.900	206.900	206.900
		Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m		6-9m/cây					255.100	255.100	255.100
		Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây					312.900	312.900	312.900
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây					376.300	376.300	376.300
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây					462.400	462.400	462.400
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây					551.600	551.600	551.600
		Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m		6-9m/cây					258.500	258.500	258.500
		Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m		6-9m/cây					321.200	321.200	321.200
		Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m		6-9m/cây					393.300	393.300	393.300
		Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					479.700	479.700	479.700
		Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m		6-9m/cây					581.600	581.600	581.600

	Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m	6-9m/cây			697.500	697.500	697.500
	Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m	6-9m/cây			321.100	321.100	321.100
	Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m	6-9m/cây			400.100	400.100	400.100
	Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m	6-9m/cây			493.600	493.600	493.600
	Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12.5	m	6-9m/cây			587.800	587.800	587.800
	Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m	6-9m/cây			727.700	727.700	727.700
	Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m	6-9m/cây			867.700	867.700	867.700
	Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m	6-9m/cây			402.800	402.800	402.800
	Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m	6-9m/cây			503.800	503.800	503.800
	Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây			606.700	606.700	606.700
	Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12.5	m	6-9m/cây			743.100	743.100	743.100
	Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây			889.700	889.700	889.700
	Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây			1.073.200	1.073.200	1.073.200
	Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây			499.000	499.000	499.000
	Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây			614.800	614.800	614.800
	Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây			751.700	751.700	751.700
	Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12.5	m	6-9m/cây			923.900	923.900	923.900
	Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây			1.106.900	1.106.900	1.106.900

	Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây			1.324.400	1.324.400	1.324.400
	Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây			618.800	618.800	618.800
	Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây			784.300	784.300	784.300
	Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây			936.600	936.600	936.600
	Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.158.400	1.158.400	1.158.400
	Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây			1.387.300	1.387.300	1.387.300
	Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây			1.658.800	1.658.800	1.658.800
	Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây			789.100	789.100	789.100
	Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m	6-9m/cây			982.500	982.500	982.500
	Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m	6-9m/cây			1.192.700	1.192.700	1.192.700
	Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.448.800	1.448.800	1.448.800
	Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m	6-9m/cây			1.756.000	1.756.000	1.756.000
	Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m	6-9m/cây			2.113.200	2.113.200	2.113.200
	Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m	6-9m/cây			1.002.300	1.002.300	1.002.300
	Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m	6-9m/cây			1.235.500	1.235.500	1.235.500
	Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m	6-9m/cây			1.515.700	1.515.700	1.515.700
	Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.837.500	1.837.500	1.837.500
	Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m	6-9m/cây			2.229.300	2.229.300	2.229.300

		Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m		6-9m/cây						2.680.700	2.680.700	2.680.700
		Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m		6-9m/cây						1.264.500	1.264.500	1.264.500
		Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m		6-9m/cây						1.584.400	1.584.400	1.584.400
		Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m		6-9m/cây						1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m		6-9m/cây						2.326.400	2.326.400	2.326.400
		Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m		6-9m/cây						2.841.000	2.841.000	2.841.000
		Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m		6-9m/cây						3.414.200	3.414.200	3.414.200
		Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m		6-9m/cây						1.615.900	1.615.900	1.615.900
		Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m		6-9m/cây						1.988.700	1.988.700	1.988.700
		Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m		6-9m/cây						2.433.700	2.433.700	2.433.700
		Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m		6-9m/cây						2.941.400	2.941.400	2.941.400
		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây						3.595.900	3.595.900	3.595.900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây						4.316.100	4.316.100	4.316.100
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 1,8mm -PN12,5	m		6m/ Cây						7.400	7.400	7.400
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,0mm -PN16	m		6m/ Cây						7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,3mm -PN20	m		6m/ Cây						9.000	9.000	9.000
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,0mm -PN12,5	m		6m/ Cây						10.000	10.000	10.000

		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,3mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 3,0mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,0mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,4mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,0mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,6mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,0mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,7mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 4,5mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 2,4mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,0mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,7mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 4,6mm -PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

11.500	11.500	11.500
14.300	14.300	14.300
13.100	13.100	13.100
15.500	15.500	15.500
18.700	18.700	18.700
22.000	22.000	22.000
16.500	16.500	16.500
19.700	19.700	19.700
23.900	23.900	23.900
28.900	28.900	28.900
34.400	34.400	34.400
25.100	25.100	25.100
30.400	30.400	30.400
37.000	37.000	37.000
44.900	44.900	44.900

		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 5,6mm -PN20	m	6m/ Cây						53.200	53.200	53.200
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,0mm -PN8	m	6m/ Cây						39.400	39.400	39.400
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,8mm -PN10	m	6m/ Cây						48.500	48.500	48.500
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 4,7mm -PN12,5	m	6m/ Cây						58.900	58.900	58.900
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 5,8mm -PN16	m	6m/ Cây						71.000	71.000	71.000
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 7,1mm -PN20	m	6m/ Cây						85.000	85.000	85.000
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 3,6mm -PN8	m	6m/ Cây						55.600	55.600	55.600
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 4,5mm -PN10	m	6m/ Cây						68.400	68.400	68.400
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 5,6mm -PN12,5	m	6m/ Cây						83.400	83.400	83.400
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 6,8mm -PN16	m	6m/ Cây						99.100	99.100	99.100
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 8,4mm -PN20	m	6m/ Cây						119.500	119.500	119.500
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 4,3mm -PN8	m	6m/ Cây						79.800	79.800	79.800
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 5,4mm -PN10	m	6m/ Cây						98.400	98.400	98.400
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 6,7mm -PN12,5	m	6m/ Cây						119.500	119.500	119.500
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 8,2mm -PN16	m	6m/ Cây						143.600	143.600	143.600

		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 10,1mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 4,2mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 5,3mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 6,6mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 8,1mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 10,0mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 4,8mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 6,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 7,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 9,2mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 11,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 5,4mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 6,7mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 8,3mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 10,3mm -PN12,5	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

172.300	172.300	172.300
96.400	96.400	96.400
119.700	119.700	119.700
146.400	146.400	146.400
177.100	177.100	177.100
213.000	213.000	213.000
124.200	124.200	124.200
153.000	153.000	153.000
186.800	186.800	186.800
228.200	228.200	228.200
276.300	276.300	276.300
156.700	156.700	156.700
191.600	191.600	191.600
234.500	234.500	234.500
285.700	285.700	285.700

		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 12,7mm -PN16	m	TCVN 7305- 2:20087	6m/ Cây						344.400	344.400	344.400
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 6,2mm -PN6	m		6m/ Cây						205.600	205.600	205.600
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 7,7mm -PN8	m		6m/ Cây						251.300	251.300	251.300
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 9,5mm -PN10	m		6m/ Cây						306.000	306.000	306.000
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 11,8mm -PN12,5	m		6m/ Cây						373.000	373.000	373.000
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 14,6mm -PN16	m		6m/ Cây						452.100	452.100	452.100
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 6,9mm -PN6	m		6m/ Cây						256.000	256.000	256.000
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 8,6mm -PN8	m		6m/ Cây						315.800	315.800	315.800
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 10,7mm -PN10	m		6m/ Cây						387.100	387.100	387.100
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 13,3mm -PN12,5	m		6m/ Cây						473.400	473.400	473.400
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 16,4mm -PN16	m		6m/ Cây						571.500	571.500	571.500
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 7,7mm -PN6	m		6m/ Cây						317.500	317.500	317.500
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 9,6mm -PN8	m		6m/ Cây						391.300	391.300	391.300
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 11,9mm -PN10	m		6m/ Cây						477.600	477.600	477.600
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 14,7mm -PN12,5	m		6m/ Cây						580.600	580.600	580.600

		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 18,2mm -PN16	m		6m/ Cây							704.800	704.800	704.800
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 8,6mm -PN6	m		6m/ Cây							398.900	398.900	398.900
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 10,8mm -PN8	m		6m/ Cây							494.400	494.400	494.400
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 13,4mm -PN10	m		6m/ Cây							605.800	605.800	605.800
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 16,6mm -PN12,5	m		6m/ Cây							737.300	737.300	737.300
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 20,5mm -PN16	m		6m/ Cây							892.000	892.000	892.000
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 9,6mm -PN6	m		6m/ Cây							494.300	494.300	494.300
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 11,9mm -PN8	m		6m/ Cây							605.100	605.100	605.100
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 14,8mm -PN10	m		6m/ Cây							742.400	742.400	742.400
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 18,4mm -PN12,5	m		6m/ Cây							908.300	908.300	908.300
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x22,7 mm -PN16	m		6m/ Cây							1.097.100	1.097.100	1.097.100
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 10,7mm -PN6	m		6m/ Cây							616.600	616.600	616.600
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 13,4mm -PN8	m		6m/ Cây							763.800	763.800	763.800
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 16,6mm -PN10	m		6m/ Cây							932.700	932.700	932.700
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 20,6mm -PN12,5	m		6m/ Cây							1.138.000	1.138.000	1.138.000

		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 25,4mm -PN16	m	6m/ Cây						1.375.400	1.375.400	1.375.400
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 12,1mm -PN6	m	6m/ Cây						785.500	785.500	785.500
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 15,0mm -PN8	m	6m/ Cây						959.900	959.900	959.900
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 18,7mm -PN10	m	6m/ Cây						1.181.200	1.181.200	1.181.200
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 23,2mm -PN12,5	m	6m/ Cây						1.442.300	1.442.300	1.442.300
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 28,6mm -PN16	m	6m/ Cây						1.741.000	1.741.000	1.741.000
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 13,6mm -PN6	m	6m/ Cây						992.600	992.600	992.600
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 16,9mm -PN8	m	6m/ Cây						1.218.700	1.218.700	1.218.700
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 21,1mm -PN10	m	6m/ Cây						1.503.200	1.503.200	1.503.200
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 26,1mm -PN12,5	m	6m/ Cây						1.828.500	1.828.500	1.828.500
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 32,2mm -PN16	m	6m/ Cây						2.209.900	2.209.900	2.209.900
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 15,3mm -PN6	m	6m/ Cây						1.258.800	1.258.800	1.258.800
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 19,1mm -PN8	m	6m/ Cây						1.554.100	1.554.100	1.554.100
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 23,7mm -PN10	m	6m/ Cây						1.899.900	1.899.900	1.899.900
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 29,4mm -PN12,5	m	6m/ Cây						2.319.000	2.319.000	2.319.000

		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 36,3mm -PN16	m		6m/ Cây							2.805.900	2.805.900	2.805.900
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 17,2mm -PN6	m		6m/ Cây							1.591.500	1.591.500	1.591.500
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 21,5mm -PN8	m		6m/ Cây							1.965.400	1.965.400	1.965.400
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 26,7mm -PN10	m		6m/ Cây							2.407.100	2.407.100	2.407.100
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 33,1mm -PN12,5	m		6m/ Cây							2.937.500	2.937.500	2.937.500
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 40,9mm -PN16	m		6m/ Cây							3.553.100	3.553.100	3.553.100
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 19,1mm -PN6	m		6m/ Cây							2.022.200	2.022.200	2.022.200
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 23,9mm -PN8	m		6m/ Cây							2.497.600	2.497.600	2.497.600
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 29,7mm -PN10	m		6m/ Cây							3.063.400	3.063.400	3.063.400
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 36,8mm -PN12,5	m		6m/ Cây							3.733.300	3.733.300	3.733.300
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 45,4mm -PN16	m		6m/ Cây							4.515.700	4.515.700	4.515.700
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 21,4mm -PN6	m		6m/ Cây							2.703.500	2.703.500	2.703.500
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 26,7mm -PN8	m		6m/ Cây							3.333.500	3.333.500	3.333.500
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 33,2mm -PN10	m		6m/ Cây							4.092.500	4.092.500	4.092.500
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 41,2mm -PN12,5	m		6m/ Cây							4.994.900	4.994.900	4.994.900

		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 50,8mm -PN16	m		6m/ Cây						6.032.800	6.032.800	6.032.800
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 24,1mm -PN6	m		6m/ Cây						3.425.400	3.425.400	3.425.400
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 30,0mm -PN8	m		6m/ Cây						4.211.100	4.211.100	4.211.100
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 37,4mm -PN10	m		6m/ Cây						5.183.500	5.183.500	5.183.500
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 46,3mm -PN12,5	m		6m/ Cây						6.313.400	6.313.400	6.313.400
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 57,2mm -PN16	m		6m/ Cây						7.167.500	7.167.500	7.167.500
		Ống uPVC D21mm x 1,2mm -PN9	m		4m/ Cây						6.400	6.400	6.400
		Ống uPVC D21mm x 1,6mm -PN15	m		4m/ Cây						8.800	8.800	8.800
		Ống uPVC D21mm x 2,0mm -PN18	m		4m/ Cây						10.600	10.600	10.600
		Ống uPVC D21mm x 3,0mm -PN21	m		4m/ Cây						14.700	14.700	14.700
		Ống uPVC D27mm x 1,3mm -PN9	m		4m/ Cây						8.900	8.900	8.900
		Ống uPVC D27mm x 1,6mm -PN12	m		4m/ Cây						10.600	10.600	10.600
		Ống uPVC D27mm x 1,8mm -PN15	m		4m/ Cây						12.400	12.400	12.400
		Ống uPVC D27mm x 3,0mm -PN21	m		4m/ Cây						19.400	19.400	19.400
		Ống uPVC D34mm x 1,4mm- PN9	m		4m/ Cây						11.900	11.900	11.900

		Ống uPVC D34mm x 1,8mm- PN12	m		4m/ Cây							14.700	14.700	14.700
		Ống uPVC D34mm x 2,0mm- PN12	m		4m/ Cây							17.400	17.400	17.400
		Ống uPVC D34mm x 3,0mm- PN18	m		4m/ Cây							24.600	24.600	24.600
		Ống uPVC D42mm x 1,4mm -PN6	m		4m/ Cây							15.300	15.300	15.300
		Ống uPVC D42mm x 1,8mm -PN9	m		4m/ Cây							19.800	19.800	19.800
		Ống uPVC D42mm x 2,1mm- PN9	m		4m/ Cây							23.000	23.000	23.000
		Ống uPVC D42mm x 2,4mm- PN12	m		4m/ Cây							26.000	26.000	26.000
		Ống uPVC D42mm x 3,0mm- PN15	m		4m/ Cây							31.800	31.800	31.800
		Ống uPVC D42mm x 3,5mm- PN18	m		4m/ Cây							37.600	37.600	37.600
		Ống uPVC D48mm x 2,7mm- PN12	m		4m/ Cây							33.400	33.400	33.400
		Ống uPVC D49mm x 1,5mm- PN6	m		4m/ Cây							19.300	19.300	19.300
		Ống uPVC D49mm x 1,8mm- PN6	m		4m/ Cây							23.700	23.700	23.700
		Ống uPVC D49mm x 2,0mm- PN9	m		4m/ Cây							26.300	26.300	26.300
		Ống uPVC D49mm x 2,4mm- PN9	m		4m/ Cây							30.100	30.100	30.100
		Ống uPVC D49mm x 3,0mm- PN12	m		4m/ Cây							37.000	37.000	37.000

		Ống uPVC D49mm x 3,5mm- PN15	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/ Cây							44.300	44.300	44.300
		Ống uPVC D60mm x 1,8mm- PN6	m		4m/ Cây							28.900	28.900	28.900
		Ống uPVC D60mm x 2,0mm- PN6	m		4m/ Cây							31.900	31.900	31.900
		Ống uPVC D60mm x 2,3mm- PN6	m		4m/ Cây							36.900	36.900	36.900
		Ống uPVC D60mm x 2,5mm- PN9	m		4m/ Cây							39.700	39.700	39.700
		Ống uPVC D60mm x 2,8mm -PN9	m		4m/ Cây							44.000	44.000	44.000
		Ống uPVC D60mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây							46.400	46.400	46.400
		Ống uPVC D60mm x 3,5mm -PN12	m		4m/ Cây							54.800	54.800	54.800
		Ống uPVC D60mm x 4,0mm -PN15	m		4m/ Cây							62.400	62.400	62.400
		Ống uPVC D90mm x 1,5mm -PN3,2	m		4m/ Cây							39.700	39.700	39.700
		Ống uPVC D90mm x 1,7mm -PN3	m		4m/ Cây							40.700	40.700	40.700
		Ống uPVC D90mm x 2,7mm -PN6	m		4m/ Cây							68.000	68.000	68.000
		Ống uPVC D90mm x 2,9mm -PN6	m		4m/ Cây							68.900	68.900	68.900
		Ống uPVC D90mm x 3,8mm -PN9	m		4m/ Cây							89.100	89.100	89.100
		Ống uPVC D90mm x 4,3mm -PN9	m		4m/ Cây							109.000	109.000	109.000

		Ống uPVC D90mm x 5,5mm -PN15	m		4m/ Cây						134.800	134.800	134.800
		Ống uPVC D114mm x 2,6mm -PN4	m		4m/ Cây						78.900	78.900	78.900
		Ống uPVC D114mm x 3,2mm -PN5	m		4m/ Cây						97.100	97.100	97.100
		Ống uPVC D114mm x 3,8mm -PN6	m		4m/ Cây						114.300	114.300	114.300
		Ống uPVC D114mm x 4,9mm -PN9	m		4m/ Cây						146.400	146.400	146.400
		Ống uPVC D114mm x 7,0mm -PN12	m		4m/ Cây						215.400	215.400	215.400
		Ống uPVC D168mm x 3,5mm -PN4	m		4m/ Cây						152.700	152.700	152.700
		Ống uPVC D168mm x 4,3mm -PN5	m		4m/ Cây						191.600	191.600	191.600
		Ống uPVC D168mm x 7,0mm -PN9	m		4m/ Cây						309.400	309.400	309.400
		Ống uPVC D168mm x 7,3mm -PN9	m		4m/ Cây						320.000	320.000	320.000
		Ống uPVC D220mm x 4,0mm -PN3	m		4m/ Cây						240.000	240.000	240.000
		Ống uPVC D220mm x 5,1mm -PN5	m		4m/ Cây						296.500	296.500	296.500
		Ống uPVC D220mm x 6,6mm -PN6	m		4m/ Cây						381.000	381.000	381.000
		Ống uPVC D220mm x 8,0mm -PN9	m		4m/ Cây						471.400	471.400	471.400
		Ống uPVC D220mm x 8,7mm -PN9	m		4m/ Cây						497.300	497.300	497.300

		Ống uPVC D75mm x 1,5mm -PN4	m		4m/ Cây							34.100	34.100	34.100
		Ống uPVC D75mm x 2,2mm -PN6	m		4m/ Cây							48.600	48.600	48.600
		Ống uPVC D75mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây							61.400	61.400	61.400
		Ống uPVC D75mm x 3,6mm -PN10	m		4m/ Cây							76.300	76.300	76.300
		Ống uPVC D110mm x 1,8mm -PN4	m		4m/ Cây							58.900	58.900	58.900
		Ống uPVC D110mm x 3,2mm -PN6	m		4m/ Cây							101.600	101.600	101.600
		Ống uPVC D110mm x 4,2mm -PN8	m		4m/ Cây							129.800	129.800	129.800
		Ống uPVC D110mm x 5,3mm -PN10	m		4m/ Cây							161.800	161.800	161.800
		Ống uPVC D140mm x 4,1mm -PN6	m		4m/ Cây							164.000	164.000	164.000
		Ống uPVC D140mm x 5,0mm -PN8	m		4m/ Cây							199.000	199.000	199.000
		Ống uPVC D140mm x 6.7mm -PN10	m		4m/ Cây							258.300	258.300	258.300
		Ống uPVC D160mm x 4,7mm -PN6	m		4m/ Cây							213.200	213.200	213.200
		Ống uPVC D160mm x 6,2mm -PN8	m		4m/ Cây							274.600	274.600	274.600
		Ống uPVC D160mm x 7,7mm -PN10	m		4m/ Cây							338.600	338.600	338.600
		Ống uPVC D200mm x 5,9mm -PN6	m		4m/ Cây							331.900	331.900	331.900

		Ống uPVC D200mm x 7,7mm -PN8	m	TCVN 6151:1996	4m/ Cây						427.900	427.900	427.900
		Ống uPVC D200mm x 9,6mm -PN10	m		4m/ Cây						525.600	525.600	525.600
		Ống uPVC D225mm x 4,4mm -PN4	m		4m/ Cây						279.000	279.000	279.000
		Ống uPVC D225mm x 6,6mm -PN6	m		4m/ Cây						417.200	417.200	417.200
		Ống uPVC D225mm x 8,6mm -PN8	m		4m/ Cây						538.000	538.000	538.000
		Ống uPVC D225mm x 10,8mm -PN10	m		4m/ Cây						663.500	663.500	663.500
		Ống uPVC D250mm x 6,2mm -PN5	m		4m/ Cây						430.500	430.500	430.500
		Ống uPVC D250mm x 7,3mm -PN6	m		4m/ Cây						513.000	513.000	513.000
		Ống uPVC D250mm x 9,6mm -PN8	m		4m/ Cây						666.600	666.600	666.600
		Ống uPVC D250mm x 11,9mm -PN10	m		4m/ Cây						812.000	812.000	812.000
		Ống uPVC D280mm x 6,9mm -PN5	m		4m/ Cây						524.600	524.600	524.600
		Ống uPVC D280mm x 8,2mm -PN6	m		4m/ Cây						644.400	644.400	644.400
		Ống uPVC D280mm x 10,7mm -PN8	m		4m/ Cây						832.700	832.700	832.700
		Ống uPVC D280mm x 13,4mm -PN10	m		4m/ Cây						1.024.300	1.024.300	1.024.300
		Ống uPVC D315mm x 8,0mm -PN5	m		4m/ Cây						691.800	691.800	691.800

		Ống uPVC D315mm x 9,2mm -PN6	m		4m/ Cây					811.700	811.700	811.700
		Ống uPVC D315mm x12,1mm -PN8	m		4m/ Cây					1.051.300	1.051.300	1.051.300
		Ống uPVC D315mm x 15mm -PN10	m		4m/ Cây					1.287.100	1.287.100	1.287.100
		Ống uPVC D400mm x 9,0mm -PN4	m		4m/ Cây					1.031.900	1.031.900	1.031.900
		Ống uPVC D400mm x 11,7mm -PN6	m		4m/ Cây					1.303.500	1.303.500	1.303.500
		Ống uPVC D400mm x 19,1mm -PN10	m		4m/ Cây					2.081.000	2.081.000	2.081.000
		Ống uPVC D121mm x 6,7mm -PN12	m	AS/NZS 1477: 2017	6m/ Cây					213.300	213.300	213.300
		Ống uPVC D177mm x 9,7mm -PN12	m		6m/ Cây					450.500	450.500	450.500
		Ống uPVC D177mm x 11,7mm -PN12	m		6m/ Cây					573.000	573.000	573.000
		Ống uPVC D222mm x 9,7mm -PN10	m		6m/ Cây					575.600	575.600	575.600
		Ống uPVC D222mm x 11,4mm -PN12	m		6m/ Cây					671.000	671.000	671.000
		Ống uPVC D222mm x 13,7mm-PN12	m		6m/ Cây					888.500	888.500	888.500
			m		φ20mm, dày 2,3mm					22.182	22.182	22.182
			m		φ25mm, dày 2,8mm					39.545	39.545	39.545
			m		φ32mm, dày 2,9mm					51.364	51.364	51.364
			m		φ40mm, dày 3,7mm					68.909	68.909	68.909
			m		φ50mm, dày 4,6mm					101.000	101.000	101.000

		Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)	m	DIN 8077-8078	φ63mm, dày 5,8mm				161.091	161.091	161.091
			m		φ75mm, dày 6,8mm				224.909	224.909	224.909
			m		φ90mm, dày 8,2mm				326.182	326.182	326.182
			m		φ110mm, dày 10mm				521.727	521.727	521.727
			m		φ125mm, dày 11,4mm				646.000	646.000	646.000
			m		φ140mm, dày 12,7mm				797.545	797.545	797.545
			m		φ160mm, dày 14,6mm				1.083.909	1.083.909	1.083.909
			m		φ180mm, dày 16,4mm				1.713.818	1.713.818	1.713.818
			m		φ200mm, dày 18,2mm				2.079.545	2.079.545	2.079.545
			m		φ20 mm, dày 3,4mm				27.455	27.455	27.455
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m		φ25 mm, dày 4,2mm				48.545	48.545	48.545
			m		φ32mm, dày 5,4mm				70.909	70.909	70.909
			m		φ40mm, dày 6,7mm				109.727	109.727	109.727
			m		φ50mm, dày 8,3mm				170.636	170.636	170.636
			m		φ63mm, dày 10,5mm				269.364	269.364	269.364
			m		φ75mm, dày 12,5mm				381.909	381.909	381.909
			m		φ90mm, dày 15,0mm				556.545	556.545	556.545
			m		φ110mm, dày 18,3mm				823.909	823.909	823.909
			m		φ125mm, dày 20,8mm				1.062.455	1.062.455	1.062.455
			m		φ140mm, dày 23,3mm				1.340.091	1.340.091	1.340.091
			m		φ160mm, dày 26,6mm				1.779.182	1.779.182	1.779.182
			m		φ180mm, dày 29,0mm				2.914.818	2.914.818	2.914.818
			m		φ200mm, dày 33,2mm				3.621.000	3.621.000	3.621.000

		Đống nhựa HDPE PN8	m	DIN 8074 - 8075	Φ 40, dày 1,9mm	ĐKKO	Việt Nam		Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Thiết bị	16.636	16.636	16.636
			m		Φ 50, dày 2,4mm						25.818	25.818	25.818
			m		Φ 63, dày 3mm						39.909	39.909	39.909
			m		Φ 75, dày 3,5mm						56.727	56.727	56.727
			m		Φ 90, dày 4,3mm						91.273	91.273	91.273
			m		Φ 110, dày 5,3mm						120.364	120.364	120.364
			m		Φ 125, dày 6mm						155.091	155.091	155.091
			m		Φ 140, dày 6,7mm						192.727	192.727	192.727
			m		Φ 160, dày 7,7mm						253.273	253.273	253.273
			m		Φ 180, dày 8,6mm						318.545	318.545	318.545
			m		Φ 200, dày 9,6mm						395.818	395.818	395.818
			m		Φ 225, dày 10,8mm						499.091	499.091	499.091
			m		Φ 250, dày 11,9mm						610.636	610.636	610.636
			m		Φ 280, dày 13,4mm						768.455	768.455	768.455
			m		Φ 315, dày 15mm						965.909	965.909	965.909
			m		Φ 355, dày 16,9mm						1.235.636	1.235.636	1.235.636
			m		Φ 400, dày 19,1mm						1.556.909	1.556.909	1.556.909
			m		Φ 450, dày 21,5mm						1.987.273	1.987.273	1.987.273
			m		Φ 500, dày 23,9mm						2.467.091	2.467.091	2.467.091
			m		Φ560, dày 26.7mm						3.332.727	3.332.727	3.332.727
			m		Φ630, dày 30.0mm						4.210.909	4.210.909	4.210.909
			m		Φ710, dày 33.9mm						5.369.091	5.369.091	5.369.091
			m		Φ800, dày 38.1mm						6.805.455	6.805.455	6.805.455
			m		Φ900, dày 42.9mm						8.610.909	8.610.909	8.610.909

			m		Φ1000, dày 47.7mm				Việt Nam nước Phúc Hà	###	10.639.091	###
			m		Φ1200, dày 57.2mm					###	15.312.727	###
			m		Φ 32, dày 1,9mm					13.455	13.455	13.455
			m		Φ 40, dày 2,4mm					20.091	20.091	20.091
			m		Φ 50, dày 3.0mm					31.273	31.273	31.273
			m		Φ 63, dày 3,8mm					49.727	49.727	49.727
			m		Φ 75, dày 4,5mm					70.364	70.364	70.364
			m		Φ 90, dày 5,4mm					101.909	101.909	101.909
			m		Φ 110, dày 6,6mm					148.182	148.182	148.182
			m		Φ 125, dày 7,4mm					189.364	189.364	189.364
			m		Φ 140, dày 8,3mm					237.455	237.455	237.455
			m		Φ 160, dày 9,5mm					309.727	309.727	309.727
			m		Φ 180, dày 10,7mm					392.818	392.818	392.818
			m		Φ 200, dày 11,9mm					488.091	488.091	488.091
			m		Φ 225,dày 13,4mm					616.273	616.273	616.273
			m		Φ 250, dày 14,8mm					757.364	757.364	757.364
		Ống nhựa HDPE PN10	m	DIN 8074 - 8075	Φ 280, dày 16,6mm					950.818	950.818	950.818
			m		Φ 315, dày 18,7mm					1.203.545	1.203.545	1.203.545
			m		Φ 355, dày 21,1mm					1.516.909	1.516.909	1.516.909
			m		Φ 400, dày 23,7mm					1.937.091	1.937.091	1.937.091
			m		Φ 450, dày 26,7mm					2.436.000	2.436.000	2.436.000
			m		Φ 500, dày 29,7mm					3.026.455	3.026.455	3.026.455
			m		Φ560 , dày 33.2mm					4.091.818	4.091.818	4.091.818
			m		Φ630 , dày 37.4mm					5.182.727	5.182.727	5.182.727
			m		Φ710 , dày 42.1mm					6.586.364	6.586.364	6.586.364
			m		Φ800 , dày 47.4mm					8.351.818	8.351.818	8.351.818

			m		Φ900, dày 53.3mm				###	10.564.545	###
			m		Φ1000, dày 59.3mm				###	13.056.364	###
			m		Φ1200, dày 67.9mm				###	17.985.455	###
			m		Φ 25, dày 1,9mm				9.818	9.818	9.818
			m		Φ 32, dày 2,4mm				15.727	15.727	15.727
			m		Φ 40, dày 3,0mm				24.273	24.273	24.273
			m		Φ 50, dày 3,7mm				37.364	37.364	37.364
			m		Φ 63, dày 4,7mm				59.636	59.636	59.636
			m		Φ 75, dày 5,6mm				85.273	85.273	85.273
			m		Φ 90, dày 6,7mm				120.818	120.818	120.818
			m		Φ 110, dày 8,1mm				182.545	182.545	182.545
			m		Φ 125, dày 9,2mm				232.909	232.909	232.909
			m		Φ 140, dày 10,3mm				290.364	290.364	290.364
			m		Φ 160, dày 11,8mm				380.909	380.909	380.909
			m		Φ 180, dày 13,3mm				481.636	481.636	481.636
			m		Φ 200, dày 14,7mm				599.455	599.455	599.455
			m		Φ 225, dày 16,6mm				740.455	740.455	740.455
			m		Φ 250, dày 18,4mm				915.636	915.636	915.636
		Ống nhựa HDPE PN12,5	m	DIN 8074 - 8075	Φ 280, dày 20,6mm				1.148.545	1.148.545	1.148.545
			m		Φ 315, dày 23,2mm				1.453.091	1.453.091	1.453.091
			m		Φ 355, dày 26,1mm				1.844.818	1.844.818	1.844.818
			m		Φ 400, dày 29,4mm				2.345.545	2.345.545	2.345.545
			m		Φ 450, dày 33,1mm				2.970.000	2.970.000	2.970.000
			m		Φ 500, dày 36,8mm				3.660.545	3.660.545	3.660.545
			m		Φ560, dày 41.2mm				4.994.545	4.994.545	4.994.545
			m		Φ630, dày 46.3mm				6.312.727	6.312.727	6.312.727

			m		Φ710, dây 52.2mm					8.031.818	8.031.818	8.031.818
			m		Φ800, dây 58.8mm					8.578.182	8.578.182	8.578.182
			m		Φ900, dây 66.2mm					###	12.907.273	###
			m		Φ1000, dây 72.5mm					###	15.720.909	###
			m		Φ1200,dây 88.2mm					###	22.924.600	###
		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007	m	TCVN 7305- 2:2010	D25 x 2.3mm					11.690	11.690	11.690
			m		D25 x 3.0mm					13.690	13.690	13.690
			m		D32 x 3.0mm					18.760	18.760	18.760
			m		D40 x 3.0mm					24.200	24.200	24.200
			m		D40 x 3.7mm					29.090	29.090	29.090
			m		D50 x 3.0mm					30.730	30.730	30.730
			m		D50 x 4.6mm					45.140	45.140	45.140
			m		D63 x 3.0mm					39.970	39.970	39.970
			m		D63 x 3.8mm					49.130	49.130	49.130
			m		D63 x 4.7mm					59.550	59.550	59.550
			m		D75 x 4.5mm					70.060	70.060	70.060
			m		D90 x 4.3mm					89.730	89.730	89.730
			m		D90 x 5.4mm					99.430	99.430	99.430
			m		D110 x 5.3mm					120.460	120.460	120.460
			m		D110 x 6.6mm					150.640	150.640	150.640
			m		D125 x 7.4mm					190.150	190.150	190.150
			m		D140 x 8.3mm					237.380	237.380	237.380
			m		D160 x 7.7mm					254.330	254.330	254.330
			m		D160 x 9.5mm					311.970	311.970	311.970
			m		D180 x 10.7mm					392.730	392.730	392.730
			m		D200 x 9.6mm					398.890	398.890	398.890
			m		D200 x 11.9mm					492.160	492.160	492.160
			m		D225 x 8.6mm					401.610	401.610	401.610
			m		D225 x 10.8mm					502.310	502.310	502.310
			m		D225 x 13.4mm					604.910	604.910	604.910
			m		D250 x 9.6mm					497.500	497.500	497.500
			m		D250 x 11.9mm					612.970	612.970	612.970
			m		D250 x14.8mm					749.470	749.470	749.470
			m		D280 x 13.4mm					781.920	781.920	781.920
			m		D280 x 16.6mm					933.830	933.830	933.830
			m		D280 x 20.6mm					1.154.890	1.154.890	1.154.890
			m		D315 x 15.0mm					979.510	979.510	979.510
			m		D315 x 18.7mm					1.189.150	1.189.150	1.189.150
			m		D355 x 16.9mm					1.231.750	1.231.750	1.231.750
			m		D355 x 21.1mm					1.511.180	1.511.180	1.511.180
			m		D400 x 15.3mm					1.260.660	1.260.660	1.260.660

			m		D400 x 19.1mm	DNP Holding	Việt Nam	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Bảo giá của Công ty CP DNP Holding	1.579.610	1.579.610	1.579.610
			m		D400 x 23.7mm						1.920.220	1.920.220	1.920.220
			m		D450 x 17.2mm						1.611.060	1.611.060	1.611.060
			m		D450 x 21.5mm						1.982.760	1.982.760	1.982.760
			m		D450 x 26.7mm						2.426.430	2.426.430	2.426.430
			m		D500 x 19.1mm						1.962.010	1.962.010	1.962.010
			m		D500 x 23.9mm						2.459.690	2.459.690	2.459.690
			m		D500 x 29.7mm						3.017.380	3.017.380	3.017.380
			m		D560 x 21.4mm						2.694.620	2.694.620	2.694.620
			m		D560 x 26.7mm						3.322.730	3.322.730	3.322.730
			m		D560 x 33.2mm						4.079.540	4.079.540	4.079.540
			m		D630 x 24.1mm						3.414.270	3.414.270	3.414.270
			m		D630 x 30.0mm						4.198.280	4.198.280	4.198.280
			m		D630 x 37.4mm						5.167.180	5.167.180	5.167.180
			m		D710 x 27.2mm						4.346.920	4.346.920	4.346.920
			m		D710 x 33.9mm						5.352.980	5.352.980	5.352.980
			m		D710 x 42.1mm						6.566.600	6.566.600	6.566.600
			m		D800 x 30.6mm						5.505.250	5.505.250	5.505.250
			m		D800 x 38.1mm						6.785.040	6.785.040	6.785.040
			m		D800 x 47.4mm						8.326.760	8.326.760	8.326.760
			m		D900 x 34.4mm						6.962.690	6.962.690	6.962.690
			m		D900 x 42.9mm						8.585.080	8.585.080	8.585.080
			m		D900 x 53.3mm						###	10.532.850	###
			m		D1000 x 38.2mm						8.591.420	8.591.420	8.591.420
			m		D1000 x 47.7mm						###	10.607.170	###
			m		D1000 x 59.3mm	###	13.017.190	###					
	Phụ kiện đúc HDPE hàn đôi đầu - PE100 -	ĐẦU BÍCH	cái		110mm	115.500	115.500	115.500					
cái				160mm	265.000	265.000	265.000						
cái				225mm	626.400	626.400	626.400						
cái				315mm	1.284.000	1.284.000	1.284.000						
cái				400mm	2.200.000	2.200.000	2.200.000						
cái				450mm	3.024.000	3.024.000	3.024.000						
cái				500mm	4.173.000	4.173.000	4.173.000						
cái				560mm	5.936.000	5.936.000	5.936.000						
cái				630mm	7.085.000	7.085.000	7.085.000						
cái				710mm	###	10.429.000	###						
cái				800mm	###	11.854.000	###						
cái				900mm	###	14.248.000	###						
cái				1000mm	###	21.371.000	###						
CO/CÚT 90°			cái		110mm	184.800	184.800	184.800					
			cái		160mm	445.200	445.200	445.200					
		cái		200mm	757.900	757.900	757.900						
		cái		225mm	1.296.000	1.296.000	1.296.000						
		cái		315mm	2.675.000	2.675.000	2.675.000						
		cái		400mm	5.280.000	5.280.000	5.280.000						
				cái		450mm	###	15.120.000	###				

	PN10 - ISO 4427-3:2007		cái		500mm					###	19.260.000	###
			cái		560mm					###	27.560.000	###
		CO/CÚT 45°	cái		110mm					154.000	154.000	154.000
			cái		160mm					339.200	339.200	339.200
			cái		200mm					614.800	614.800	614.800
			cái		225mm					972.000	972.000	972.000
			cái		315mm					2.086.500	2.086.500	2.086.500
			cái		400mm					3.960.000	3.960.000	3.960.000
			cái		450mm					###	10.800.000	###
			cái		560mm					###	20.140.000	###
		TÊ ĐỀU	cái		110mm					275.000	275.000	275.000
			cái		160mm					614.800	614.800	614.800
			cái		200mm					1.113.000	1.113.000	1.113.000
			cái		225mm					1.944.000	1.944.000	1.944.000
			cái		315mm					4.494.000	4.494.000	4.494.000
			cái		400mm					8.250.000	8.250.000	8.250.000
			cái		450mm					###	21.600.000	###
			cái		560mm					###	44.520.000	###
			m		DN20 (PN16)					7.650	7.650	7.650
			m		DN20 (PN20)					9.000	9.000	9.000
			m		DN25 (PN10)					9.270	9.270	9.270
			m		DN25 (PN12.5)					9.720	9.720	9.720
			m		DN25 (PN16)					11.610	11.610	11.610
			m		DN32 (PN10)					13.050	13.050	13.050
			m		DN32 (PN12.5)					15.930	15.930	15.930
			m		DN32 (PN16)					18.630	18.630	18.630
			m		DN40 (PN10)					19.890	19.890	19.890
			m		DN40 (PN12.5)					24.030	24.030	24.030
			m		DN50 (PN8)					25.560	25.560	25.560
			m		DN50 (PN10)					30.510	30.510	30.510
			m		DN50 (PN12.5)					36.720	36.720	36.720
			m		DN50 (PN16)					44.820	44.820	44.820
			m		DN63 (PN8)					39.690	39.690	39.690
			m		DN63 (PN10)					48.780	48.780	48.780
			m		DN63 (PN12.5)					59.130	59.130	59.130
			m		DN75 (PN8)					56.430	56.430	56.430
			m		DN75 (PN10)					69.570	69.570	69.570
			m		DN75 (PN12.5)					83.880	83.880	83.880
			m		DN90 (PN8)					89.100	89.100	89.100
			m		DN90 (PN10)					98.730	98.730	98.730
			m		DN90 (PN12.5)					119.340	119.340	119.340
			m		DN110 (PN8)					119.610	119.610	119.610
			m		DN110 (PN10)					149.580	149.580	149.580
			m		DN110 (PN12.5)					178.740	178.740	178.740
			m		DN110 (PN16)					215.820	215.820	215.820
			m		DN125 (PN8)					154.440	154.440	154.440

		m	DN110 (PN 10.0)					147.906	147.906	147.906
		m	DN110 (PN 12.5)					182.556	182.556	182.556
		m	DN110 (PN 16.0)					221.265	221.265	221.265
		m	DN125 (PN 6.0)					113.553	113.553	113.553
		m	DN125 (PN 8.0)					144.045	144.045	144.045
		m	DN125 (PN 10.0)					181.467	181.467	181.467
		m	DN140 (PN 5.0)					119.790	119.790	119.790
		m	DN140 (PN 6)					141.174	141.174	141.174
		m	DN140 (PN 8)					188.892	188.892	188.892
		m	DN140 (PN 10)					231.165	231.165	231.165
		m	DN160 (PN 5)					158.400	158.400	158.400
		m	DN160 (PN 6)					182.853	182.853	182.853
		m	DN160 (PN 8)					236.511	236.511	236.511
		m	DN160 (PN 10)					300.069	300.069	300.069
		m	DN160 (PN 12.5)					368.379	368.379	368.379
		m	DN180 (PN 6)					231.066	231.066	231.066
		m	DN180 (PN 8)					295.119	295.119	295.119
		m	DN200 (PN 6)					286.902	286.902	286.902
		m	DN200 (PN 8)					366.102	366.102	366.102
		m	DN200 (PN 10)					469.161	469.161	469.161
		m	DN225 (PN 6)					356.499	356.499	356.499
		m	DN225 (PN 8)					463.023	463.023	463.023
		m	DN225 (PN 10)					593.802	593.802	593.802
		m	DN250 (PN 5)					395.604	395.604	395.604
		m	DN250 (PN 6)					461.637	461.637	461.637
		m	DN250 (PN 8)					596.673	596.673	596.673
		m	DN280 (PN 6)					554.202	554.202	554.202
		m	DN280 (PN 8)					712.008	712.008	712.008
		m	DN315 (PN 5)					590.337	590.337	590.337
		m	DN315 (PN 6)					708.246	708.246	708.246
		m	DN315 (PN 8)					889.911	889.911	889.911
		m	DN355 (PN 5)					771.309	771.309	771.309
		m	DN355 (PN 6)					917.631	917.631	917.631
		m	DN355 (PN 8)					1.190.772	1.190.772	1.190.772
		m	DN400 (PN 4)					788.337	788.337	788.337
		m	DN400 (PN 5)					980.199	980.199	980.199
		m	DN400 (PN 10)					1.864.269	1.864.269	1.864.269
		m	DN450 (PN 6)					1.478.169	1.478.169	1.478.169
		m	DN450 (PN 8)					1.908.720	1.908.720	1.908.720
		m	DN500 (PN 4)					1.312.047	1.312.047	1.312.047
		m	DN500 (PN 5)					1.564.497	1.564.497	1.564.497
		m	D25 PN10					39.240	39.240	39.240
		m	D32 PN10					50.850	50.850	50.850
		m	D40 PN10					68.220	68.220	68.220
		m	D50 PN10					99.990	99.990	99.990
		m	D63 PN10					158.940	158.940	158.940

			m	DIN 8077-8078	D75 PN10						221.040	221.040	221.040
			m		D90 PN10						322.560	322.560	322.560
			m		D110 PN10						516.330	516.330	516.330
			m		D125 PN10						639.540	639.540	639.540
			m		D140 PN10						789.120	789.120	789.120
			m		D160 PN10						1.076.850	1.076.850	1.076.850
			m		D200 PN10						2.058.750	2.058.750	2.058.750
			m		D25 PN20						47.700	47.700	47.700
			m		D32 PN20						70.200	70.200	70.200
			m		D40 PN20						108.630	108.630	108.630
			m		D50 PN20						168.840	168.840	168.840
			m		D63 PN20						266.130	266.130	266.130
			m		D75 PN20						368.640	368.640	368.640
			m		D90 PN20						551.160	551.160	551.160
			m		D110 PN20						775.890	775.890	775.890
			m		D125 PN20						1.044.000	1.044.000	1.044.000
			m		D140 PN20						1.326.150	1.326.150	1.326.150
			m		D160 PN20						1.763.460	1.763.460	1.763.460
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp	m	TCVN 11821	ø 150 SN 4					105.000	105.000	105.000	
	m		ø 200 SN 4					188.000	188.000	188.000			
	m		ø 250 SN 4					278.000	278.000	278.000			
	m		ø 300 SN 4					388.000	388.000	388.000			
	m		ø 400 SN 4					656.000	656.000	656.000			
	m		ø 500 SN 4					992.000	992.000	992.000			
	m		ø 600 SN 4					1.358.000	1.358.000	1.358.000			
	m		ø 150 SN 8					122.000	122.000	122.000			
	m		ø 200 SN 8					218.000	218.000	218.000			
	m		ø 250 SN 8					322.000	322.000	322.000			
	m		ø 300 SN 8					448.000	448.000	448.000			
	m		ø 400 SN 8					758.000	758.000	758.000			
	m	ø 500 SN 8				1.036.000	1.036.000	1.036.000					
	m	ø 600 SN 8				2.015.000	2.015.000	2.015.000					
5	Các loại cửa, khung nhôm												
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m²	TCVN 9366-2-2012					Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và		2.470.000	2.470.000	2.470.000
		Cửa đi mở lùa	m²								1.740.000	1.740.000	1.740.000
		Cửa sổ mở quay	m²								2.280.000	2.280.000	2.280.000
		Cửa sổ mở hất	m²								2.510.000	2.510.000	2.510.000
		Cửa sổ mở lùa	m²								1.610.000	1.610.000	1.610.000
		Vách kính <2m2	m²								1.200.000	1.200.000	1.200.000

		Vách kính >2m2	m²	TCVN 7451-2004	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDO W		Theo thỏa thuận hợp đồng	kính trắng dày 8mm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	1.090.000	1.090.000	1.090.000	
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m²								Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm	1.850.000	1.850.000	1.850.000
		Cửa đi mở lùa	m²								1.400.000	1.400.000	1.400.000	
		Cửa sổ mở quay	m²								1.630.000	1.630.000	1.630.000	
		Cửa sổ mở lùa	m²								1.290.000	1.290.000	1.290.000	
		Vách kính <2m²	m²								1.045.000	1.045.000	1.045.000	
		Vách kính >2m²	m²								870.000	870.000	870.000	
		Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.						m²		Dày 1.0mm (±5%).			
	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.		m²				1.924.000	1.924.000	1.924.000					
	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.		m²				2.002.000	2.002.000	2.002.000					
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa.		m²				1.601.000	1.601.000	1.601.000					
	Cửa sổ 4 cánh mở lùa.		m²				1.488.000	1.488.000	1.488.000					
	Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix		m²				1.899.000	1.899.000	1.899.000					
	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix		m²				1.463.000	1.463.000	1.463.000					
	Cửa đi 1 cánh mở quay		m²	Dày 1.2mm (±5%).				1.807.000	1.807.000	1.807.000				
	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m²					1.693.000	1.693.000	1.693.000					
	Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m²					1.601.000	1.601.000	1.601.000					
	Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m²					1.488.000	1.488.000	1.488.000					
	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m²					1.663.000	1.663.000	1.663.000					
	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m²					1.463.000	1.463.000	1.463.000					

	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m²
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m²
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m²
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m²
		Cửa đi 2 cánh mở lửa	m²
		Cửa đi 4 cánh mở lửa	m²
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m²
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m²
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m²
		Cửa sổ 2 cánh mở lửa	m²
		Cửa sổ 4 cánh mở lửa	m²
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m²
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m²
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m²
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m²
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m²
	Hệ vách dựng 65* 90 Kính dán	Hệ vách dựng nổi đồ	m²

Dày 1.4mm (±5%.).
Dày 1.4m (±5%.).
Dày 1.2mm (±5%.).
Dày 1.2mm (±5%.)
Dày 1.0mm (±5%.)

1.392.000	1.392.000	1.392.000
2.444.000	2.444.000	2.444.000
2.420.000	2.420.000	2.420.000
2.390.000	2.390.000	2.390.000
2.258.000	2.258.000	2.258.000
2.486.000	2.486.000	2.486.000
2.233.000	2.233.000	2.233.000
2.368.000	2.368.000	2.368.000
2.430.000	2.430.000	2.430.000
2.343.000	2.343.000	2.343.000
1.965.000	1.965.000	1.965.000
2.073.000	2.073.000	2.073.000
1.940.000	1.940.000	1.940.000
1.435.000	1.435.000	1.435.000
2.371.000	2.371.000	2.371.000
2.430.000	2.430.000	2.430.000
2.223.000	2.223.000	2.223.000
2.637.000	2.637.000	2.637.000
2.828.000	2.828.000	2.828.000

	an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đổ + có cửa mở hắt	m ²	TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phi vận chuyển đến chân công trình.	2.959.000	2.959.000	2.959.000
		Hệ vách dựng dẫu đổ.	m ²						2.643.000	2.643.000	2.643.000
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn	Hệ vách dựng nổi đổ	m ²						2.768.000	2.768.000	2.768.000
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đổ+ có cửa mở hắt	m ²						2.899.000	2.899.000	2.899.000
		Hệ vách dựng dẫu đổ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²						2.583.000	2.583.000	2.583.000
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m ²						6.005.000	6.005.000	6.005.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m ²						5.572.000	5.572.000	5.572.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m ²						5.814.000	5.814.000	5.814.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m ²						5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m ²						4.616.000	4.616.000	4.616.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m ²						4.628.000	4.628.000	4.628.000
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m ²	Dày 1.4mm (±5%.)				Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn	Vách cố định	m ²						2.213.000	2.213.000	2.213.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²						3.708.000	3.708.000	3.708.000
	Sunglass dày	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²						3.650.000	3.650.000	3.650.000

	6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở quay	m ²
		Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²

Dày 2.0mm (±5%.)						4.743.000	4.743.000	4.743.000
Bản nan 70mm, lỗ thoát hình ovan to						3.260.000	3.260.000	3.260.000
Bản nan 70mm, lỗ thoát hình ovan						2.690.000	2.690.000	2.690.000
Bản nan 90mm, lỗ thoát hình kim tiền						3.170.000	3.170.000	3.170.000

	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m²		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.					2.680.000	2.680.000	2.680.000
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m²		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn					2.650.000	2.650.000	2.650.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					1.940.000	1.940.000	1.940.000
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Sơn bảo hành 10 năm	m²							80.000	80.000	80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m²							110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m²							65.000	65.000	65.000

	Phụ trội kèm heo	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m²						Cộng thêm vào đơn giá trên		130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m²								230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m²								390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m²								480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m²								80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m²								150.000	150.000	150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m²								230.000	230.000	230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m²								560.000	560.000	560.000
		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²		Kích thước 0.9m x 2.2m						3.200.000	3.200.000	3.200.000

		Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²
		Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²
		Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²

		Kích thước: 0.9m x 2.7m								3.141.000	3.141.000	3.141.000
		Kích thước: 1.6m x 2.2m								3.376.000	3.376.000	3.376.000
		Kích thước: 1.6m x 2.7m								3.477.000	3.477.000	3.477.000

		Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 3.2m x 2.2m	Honda Metal Industries VN	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Long Vân NTV	4.267.000	4.267.000	4.267.000
		Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²								4.208.000	4.208.000	4.208.000
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²								3.159.000	3.159.000	3.159.000

		Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²

Kích thước: 0.7m x 1.7m
Kích thước: 1.4m x 1.2m
Kích thước: 1.4m x 1.7m

3.191.000	3.191.000	3.191.000
3.446.000	3.446.000	3.446.000
3.312.000	3.312.000	3.312.000

		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.7m						3.258.000	3.258.000	3.258.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.815.000	2.815.000	2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.230.000	2.230.000	2.230.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.570.000	2.570.000	2.570.000

		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.470.000	2.470.000	2.470.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.180.000	2.180.000	2.180.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							1.700.000	1.700.000	1.700.000
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng hệ	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.750.000	2.750.000	2.750.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.300.000	2.300.000	2.300.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.900.000	2.900.000	2.900.000

		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						3.000.000	3.000.000	3.000.000
		HỆ MẮT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long						3.400.000	3.400.000	3.400.000
		HỆ MẮT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						3.350.000	3.350.000	3.350.000
		HỆ MẮT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m²	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						3.200.000	3.200.000	3.200.000
		HỆ MẮT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m²	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						2.910.000	2.910.000	2.910.000
		HỆ MẮT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	m²	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		HỆ MẮT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m²	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long						2.700.000	2.700.000	2.700.000

		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	1.750.000	1.750.000	1.750.000
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²								1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²								1.600.000	1.600.000	1.600.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²								1.650.000	1.650.000	1.650.000
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²								1.750.000	1.750.000	1.750.000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²								2.200.000	2.200.000	2.200.000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²								2.250.000	2.250.000	2.250.000

	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng thông dụng	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.450.000	2.450.000	2.450.000
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.860.000	1.860.000	1.860.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.950.000	1.950.000	1.950.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.100.000	2.100.000	2.100.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.200.000	2.200.000	2.200.000

		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²		Độ dày nhôm 2.0 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²		Độ dày nhôm 0.9 mm						1.900.000	1.900.000	1.900.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m²		Độ dày nhôm 1.1 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cửa nhựa gỗ composite	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.						2.050.000	2.050.000	2.050.000

	(Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển.	Bảo giá của Công ty CP ĐT&PTC N Thiên Minh	2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2.350.000	2.350.000	2.350.000
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM	M150	m ³	TCVN 9340:2012		Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	819.444	819.444	819.444
		M200	m ³								907.407	907.407	907.407
		M250	m ³								990.741	990.741	990.741
		M300	m ³								1.069.444	1.069.444	1.069.444
		M350	m ³								1.185.185	1.185.185	1.185.185
		M400	m ³								1.231.481	1.231.481	1.231.481
		M450	m ³								1.291.667	1.291.667	1.291.667
		M500	m ³								1.300.926	1.300.926	1.300.926
	ỐNG CÔNG LY TÂM - H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4						328.704	328.704	328.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						384.259	384.259	384.259
		D600	m		Dày 60mm, L=4						587.963	587.963	587.963
		D800	m		Dày 80mm, L=4						837.963	837.963	837.963
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.064.815	1.064.815	1.064.815
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1.814.815	1.814.815	1.814.815
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.435.185	2.435.185	2.435.185
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.402.778	4.402.778	4.402.778
	ỐNG CÔNG LY TÂM - H30	D300	m		Dày 45mm, L=4						368.704	368.704	368.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						425.741	425.741	425.741
		D600	m		Dày 60mm, L=4						658.981	658.981	658.981
		D800	m		Dày 80mm, L=4						939.074	939.074	939.074
	ỐNG CÔNG LY TÂM - H30	D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.193.704	1.193.704	1.193.704
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2.033.981	2.033.981	2.033.981
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.728.611	2.728.611	2.728.611
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.932.685	4.932.685	4.932.685
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³								1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³								930.000	930.000	930.000

		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m³							1.080.000	1.080.000	1.080.000
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m³							1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m³							1.170.000	1.170.000	1.170.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m³							1.120.000	1.120.000	1.120.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m³							1.215.000	1.215.000	1.215.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m³							1.175.000	1.175.000	1.175.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m³							1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m³							1.220.000	1.220.000	1.220.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m³							1.310.000	1.310.000	1.310.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m³							1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m³							1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m³							1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m³							1.560.000	1.560.000	1.560.000
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m³							1.420.000	1.420.000	1.420.000
		Cống D300H10; L=4m	md							360.000	360.000	360.000
		Cống D300H30; L=4m	md							377.000	377.000	377.000

	Cống bê tông	Cống D400H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)		439.000	439.000	439.000
		Cống D400H30; L=4m	md								456.000	456.000	456.000
		Cống D600H10; L=4m	md								634.000	634.000	634.000
		Cống D600H30; L=4m	md								665.000	665.000	665.000
		Cống D800H10; L=4m	md								890.000	890.000	890.000
		Cống D800H30; L=4m	md								937.000	937.000	937.000
		Cống D1000H10; L=4m	md								1.280.000	1.280.000	1.280.000
		Cống D1000H30; L=4m	md								1.345.000	1.345.000	1.345.000
		Cống D1200H10; L=3m	md								2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Cống D1200H30; L=3m	md								2.480.000	2.480.000	2.480.000
		Cống D1500H10; L=3m	md								2.980.000	2.980.000	2.980.000
		Cống D1500H30; L=3m	md								3.160.000	3.160.000	3.160.000
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635.000	635.000	635.000
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800.000	800.000	800.000
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vĩa hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)						10.486.111	10.589.111	10.589.111
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vĩa hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)						10.531.481	10.631.481	10.631.481

	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x1000mm	Busadco	Việt Nam				Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		Kt: 780x380x1250mm								8.093.519	8.193.519	8.193.519
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ		Kt: 780x380x1470mm.								8.260.185	8.360.185	8.360.185
		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).	bộ		Kt: B400x530xH460 mm								2.843.000	2.943.000	2.943.000
		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	bộ		Kt: B400x530xH840 mm								3.793.000	3.893.000	3.893.000
	Bê tông cốt sợi	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md	TCVN 12604-1:2019	BxHxL=1,92x4,0 x2,0m	Busadco	Việt Nam	Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện					19.888.800	21.058.800	21.058.800
		Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x 2,0m								22.309.400	23.479.400	23.479.400
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x 2,0m								20.970.450	22.211.700	22.211.700
		Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,55x4,0 x2,0m								22.597.800	23.767.800	23.767.800
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vệt)	md		BxHxL=2,72x4,0 x1,5m								20.295.000	22.295.000	22.295.000
		Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x 2,0m								23.588.056	25.810.278	25.810.278

		Kề vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,66x2,5 x2,0m						13.399.352	15.158.612	15.158.612
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam				2.182.407	2.282.407	2.282.407
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.						3.143.519	3.243.519	3.243.519
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Via hè	md		Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	255.000	255.000	255.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						285.000	285.000	285.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m²		Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						570.000	570.000	570.000

		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						610.000	610.000	610.000
7	Son, bột bả và chống thấm các loại												
		Jotaplast 5L	thùng								575.000	575.000	575.000
		Jotaplast 17L	thùng								1.675.000	1.675.000	1.675.000
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng								273.000	273.000	273.000
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng								1.179.000	1.179.000	1.179.000
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng								3.703.000	3.703.000	3.703.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng								1.155.000	1.155.000	1.155.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng								3.545.000	3.545.000	3.545.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng								325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng								4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng								325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng								4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng								405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng								1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng								405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng								1.730.000	1.730.000	1.730.000

	Sơn Jotun	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng		JOTUN	Na Uy	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	4.940.000	4.940.000	4.940.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng						475.000	475.000	475.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng						2.020.000	2.020.000	2.020.000
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng						2.695.000	2.695.000	2.695.000
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng						500.000	500.000	500.000
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng						2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng						7.295.000	7.295.000	7.295.000
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng						525.000	525.000	525.000
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng						2.515.000	2.515.000	2.515.000
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng						635.000	635.000	635.000
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng						3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Essence chống kiềm 5L	thùng						1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Essence chống kiềm 17L	thùng						3.456.000	3.456.000	3.456.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng						1.488.000	1.488.000	1.488.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng						4.712.000	4.712.000	4.712.000
		Tough Shiedld Max 5	thùng						1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Tough Shiedld Max 17	thùng						4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng						180.000	180.000	180.000
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng						555.000	555.000	555.000
		Tough Shield 5L	thùng						1.160.000	1.160.000	1.160.000
		Tough Shield 17L	thùng						3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Bột trét	Bột jotun trong	bao					Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	370.000	370.000	370.000
		Bột jotun ngoài	bao						490.000	490.000	490.000

	JOTUN	Bột jotun trong & ngoài	bao								510.000	510.000	510.000
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng			JOTUN	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		507.000	507.000	507.000
		Kenny In trong nhà 15L	thùng								1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng								199.000	199.000	199.000
		Kenny light trong nhà 5L	thùng								730.000	730.000	730.000
		Kenny light trong nhà 15L	thùng								1.884.000	1.884.000	1.884.000
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng								4.018.000	4.018.000	4.018.000
		Kenny plus exterior 1L	thùng								227.000	227.000	227.000
		Kenny plus exterior 5L	thùng								867.000	867.000	867.000
		Kenny plus exterior 15L	thùng								2.453.000	2.453.000	2.453.000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng								319.000	319.000	319.000
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng								1.508.000	1.508.000	1.508.000
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng								4.754.000	4.754.000	4.754.000
		Kenny primer 5L	thùng								907.000	907.000	907.000
		Kenny primer 18L	thùng								2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Kenny sealer 5L	thùng								779.000	779.000	779.000
		Kenny sealer 18L	thùng								2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng								1.013.000	1.013.000	1.013.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng								3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng								1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng								3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng								198.000	198.000	198.000

		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng								686.000	686.000	686.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng								3.336.000	3.336.000	3.336.000
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao								270.000	270.000	270.000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao								300.000	300.000	300.000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao								400.000	400.000	400.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						627.778	627.778	627.778
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg						474.074	474.074	474.074
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg						463.889	463.889	463.889
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg						3.454.630	3.454.630	3.454.630
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg						3.318.519	3.318.519	3.318.519
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg						3.863.889	3.863.889	3.863.889
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg						4.713.889	4.713.889	4.713.889
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg						616.667	616.667	616.667
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg						953.704	953.704	953.704
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg						788.889	788.889	788.889
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018	Bộ 10kg						900.000	900.000	900.000

		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ SELF-CLEANING	thùng
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng

TCVN 8652:2020

Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 3.5L
Lon 1kg
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít

NANOPRO

Việt Nam

Vận chuyển tới chân công trình

Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO

5.727.778	5.727.778	5.727.778
4.435.185	4.435.185	4.435.185
3.073.148	3.073.148	3.073.148
2.697.222	2.697.222	2.697.222
1.983.333	1.983.333	1.983.333
606.481	606.481	606.481
4.140.741	4.140.741	4.140.741
4.549.074	4.549.074	4.549.074
1.013.889	1.013.889	1.013.889
1.730.556	1.730.556	1.730.556
1.712.963	1.712.963	1.712.963
2.443.519	2.443.519	2.443.519
1.325.000	1.325.000	1.325.000
6.637.037	6.637.037	6.637.037
7.546.296	7.546.296	7.546.296
4.363.889	4.363.889	4.363.889

		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít				2.687.037	2.687.037	2.687.037
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	thùng		Thùng 16 lít				1.809.259	1.809.259	1.809.259
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít				1.554.630	1.554.630	1.554.630
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít				1.173.148	1.173.148	1.173.148
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít				2.263.889	2.263.889	2.263.889
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít				4.246.296	4.246.296	4.246.296
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít				3.373.148	3.373.148	3.373.148
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít				2.718.519	2.718.519	2.718.519
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít				2.646.296	2.646.296	2.646.296
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít				3.518.519	3.518.519	3.518.519
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:2018	Thùng 25kg				6.709.259	6.709.259	6.709.259
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				7.891.667	7.891.667	7.891.667
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg				9.400.000	9.400.000	9.400.000

		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg						10.377.778	10.377.778	10.377.778
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2018	Thùng 25kg						5.509.259	5.509.259	5.509.259
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg						6.650.926	6.650.926	6.650.926
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (cô phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg						9.223.148	9.223.148	9.223.148
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít						367.000	367.000	367.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	thùng		22.5 lít						1.133.000	1.133.000	1.133.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lon		6 lít						648.000	648.000	648.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng		22.5 lít						2.036.000	2.036.000	2.036.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít						580.000	580.000	580.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng		22.5 lít						2.031.000	2.031.000	2.031.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		5.5 lít						1.007.000	1.007.000	1.007.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng		21.5 lít						3.150.000	3.150.000	3.150.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	hộp		1.1 lít						413.000	413.000	413.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		5.5 lít						1.549.000	1.549.000	1.549.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng		19 lít						5.073.000	5.073.000	5.073.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	hộp		1.1 lít						495.000	495.000	495.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		5.5 lít						1.913.000	1.913.000	1.913.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng		19 lít						6.501.000	6.501.000	6.501.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	hộp		1.1 lít						546.000	546.000	546.000
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI	lon		6 lít						2.330.000	2.330.000	2.330.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng		22 lít						766.000	766.000	766.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lon		5.5 lít						2.034.000	2.034.000	2.034.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng		21 lít						953.000	953.000	953.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít						3.061.000	3.061.000	3.061.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lon		5.3 lít						561.000	561.000	561.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng		19 lít						2.207.000	2.207.000	2.207.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít						6.790.000	6.790.000	6.790.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lon		5.3 lít						573.000	573.000	573.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít						2.245.000	2.245.000	2.245.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lon		5.5 lít						579.000	579.000	579.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		5.5 lít						2.487.000	2.487.000	2.487.000

	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít	Sơn Hà Nội		Thanh toán ngay	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	559.000	559.000	559.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	thùng		22.5 lít						1.960.000	1.960.000	1.960.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		6 lít						728.000	728.000	728.000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	thùng		22.5 lít						2.548.000	2.548.000	2.548.000
			lon		5.5 lít						1.009.000	1.009.000	1.009.000
			thùng		20.5 lít						3.364.000	3.364.000	3.364.000
			lon		1.1 lít						543.000	543.000	543.000
			thùng		5 lít						2.170.000	2.170.000	2.170.000
											974.000	974.000	974.000
											3.120.000	3.120.000	3.120.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít								
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	thùng		19 lít								
			lon		5 lít						1.222.000	1.222.000	1.222.000
			thùng		19 lít						3.920.000	3.920.000	3.920.000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít						867.900	867.900	867.900
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít						462.000	462.000	462.000
			lon		5.5 lít						2.075.000	2.075.000	2.075.000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239:2014	40 kg						410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao								491.000	491.000	491.000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng						94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN	25 kg/bao						31.100	31.100	31.100

		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao						46.500	46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng						153.000	153.000	153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng						190.500	190.500	190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ						212.000	212.000	212.000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao						25.000	25.000	25.000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86.000	86.000	86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178.500	178.500	178.500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414.100	414.100	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203.700	203.700	203.700
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ						81.200	81.200	81.200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470.500	470.500	470.500
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						5.755.300	5.755.300	5.755.300
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18 lít/thùng						2.855.000	2.855.000	2.855.000

		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao							597.000	597.000	597.000
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng							2.792.800	2.792.800	2.792.800
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18 lít/thùng							1.786.500	1.786.500	1.786.500
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao							451.000	451.000	451.000
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao							331.000	331.000	331.000
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao							414.000	414.000	414.000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao							494.000	494.000	494.000
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao							285.500	285.500	285.500
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp							75.500	75.500	75.500
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng							1.782.000	1.782.000	1.782.000
			lon		05 lít/lon							534.000	534.000	534.000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon							973.000	973.000	973.000
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng							4.330.000	4.330.000	4.330.000
			lon		05 lít/lon							1.266.500	1.266.500	1.266.500
			lon		01 lít/lon							302.000	302.000	302.000
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng							2.590.000	2.590.000	2.590.000
			lon		05 lít/lon							867.500	867.500	867.500
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng		18Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận		7.196.364	7.196.364	7.196.364
			thùng		15 Lít/ thùng							6.108.333	6.108.333	6.108.333
		Mykorlor Touch Shiny Finish	thùng		18Lít/ thùng							5.603.636	5.603.636	5.603.636
			thùng		15 Lít/ thùng							4.756.481	4.756.481	4.756.481
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng		18Lít/ thùng							5.057.273	5.057.273	5.057.273
			thùng		15 Lít/ thùng							4.292.593	4.292.593	4.292.593
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 Lít/ thùng							2.064.815	2.064.815	2.064.815
		JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon							625.000	625.000	625.000
			lít		5 lít/lon							3.069.000	3.069.000	3.069.000
			lít		15 lít/thùng							8.329.000	8.329.000	8.329.000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon							588.000	588.000	588.000
			lít		5 lít/lon							2.861.000	2.861.000	2.861.000
			lít		1 lít/lon							486.000	486.000	486.000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		5 lít/lon							2.329.000	2.329.000	2.329.000
			lít		15 lít/thùng							6.810.000	6.810.000	6.810.000

	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon	JOTUN	Việt Nam					2.495.000	2.495.000	2.495.000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon							463.000	463.000	463.000
			lít		5 lít/lon							2.310.000	2.310.000	2.310.000
			lít		15 lít/thùng							6.755.000	6.755.000	6.755.000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		17 lít/thùng							5.356.000	5.356.000	5.356.000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon							935.000	935.000	935.000
			lít		17 lít/thùng							2.944.000	2.944.000	2.944.000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon							1.378.000	1.378.000	1.378.000
			kg		20 kg/thùng							4.363.000	4.363.000	4.363.000
	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon							505.000	505.000	505.000
			lít		5 lít/lon							2.153.000	2.153.000	2.153.000
			lít		15 lít/thùng							6.394.000	6.394.000	6.394.000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon							440.000	440.000	440.000
			lít		5 lít/lon							1.870.000	1.870.000	1.870.000
			lít		15 lít/thùng							5.560.000	5.560.000	5.560.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon							375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng							4.574.000	4.574.000	4.574.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon							375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng							4.574.000	4.574.000	4.574.000
		ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon							301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon							1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng							3.708.000	3.708.000	3.708.000
		ESSENCE Che phủ tối đa mờ	lít		1 lít/lon							301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon							1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng							3.708.000	3.708.000	3.708.000
		ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon							253.000	253.000	253.000
			lít		5 lít/lon							1.092.000	1.092.000	1.092.000
			lít		17 lít/thùng							3.429.000	3.429.000	3.429.000
		JOTAPLAST	lít		5 lít/lon							532.000	532.000	532.000
			lít		17 lít/thùng							1.551.000	1.551.000	1.551.000
		MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon							1.069.000	1.069.000	1.069.000
			lít		17 lít/thùng							3.310.000	3.310.000	3.310.000
		ESSENCE Sơn lót chống kiềm	lít		5 lít/lon							1.002.000	1.002.000	1.002.000
			lít		17 lít/thùng							3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Sơn lót nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon							1.431.000	1.431.000	1.431.000
			lít		17 lít/thùng							4.514.000	4.514.000	4.514.000
		JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon							1.329.000	1.329.000	1.329.000
			lít		17 lít/thùng							4.199.000	4.199.000	4.199.000
		TOUGH SHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon							1.032.000	1.032.000	1.032.000
			lít		17 lít/thùng							3.310.000	3.310.000	3.310.000

	Bột trét (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội thất)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao														343.000	343.000	343.000
		JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao														454.000	454.000	454.000
		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao														472.000	472.000	472.000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TECH SOLUTION PAINT (Sơn ngoại thất công nghệ mới - thách thức thời	lít		1 lít/lon														537.000	537.000	537.000
			lít		5 lít/lon														2.507.000	2.507.000	2.507.000
		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		1 lít/lon														450.000	450.000	450.000
			lít		5 lít/lon														1.876.000	1.876.000	1.876.000
			lít		18 lít/thùng														6.301.000	6.301.000	6.301.000
		SPEC WALLI PERFECTY (Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)	lít		1 lít/lon														352.000	352.000	352.000
			lít		5 lít/lon														1.535.000	1.535.000	1.535.000
			lít		18 lít/thùng														5.186.000	5.186.000	5.186.000
		SPEC WALLI WATER BORNE (Sơn chống thấm cao cấp)	lít		3,1 lít/lon														1.181.000	1.181.000	1.181.000
			lít		17,5 lít/thùng														4.852.000	4.852.000	4.852.000
		SPEC WALLI WATER BORNE W01 (Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		3,1 lít/lon														1.213.000	1.213.000	1.213.000
			lít		17,5 lít/thùng														5.389.000	5.389.000	5.389.000
			SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR	lít															3,5 lít/lon		

		EXTERIOR (sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		15 lít/thùng	4 ORANG ES CO., LTD	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Lộc Phát DK	4.167.000	4.167.000	4.167.000
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	TCCS 991.10-1:2017	0,875 lít/lon						313.000	313.000	313.000
			lít		4,375 lít/lon						1.407.000	1.407.000	1.407.000
			lít		18 lít/thùng						4.752.000	4.752.000	4.752.000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		1 lít/lon						323.000	323.000	323.000
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		5 lít/lon						1.519.000	1.519.000	1.519.000
			lít		18 lít/thùng						4.776.000	4.776.000	4.776.000
			lít		1 lít/lon						188.000	188.000	188.000
			lít		5 lít/lon						814.000	814.000	814.000
			lít		18 lít/thùng						2.315.000	2.315.000	2.315.000
	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	TCCS 202.10:2019	4,375 lít/lon						1.813.000	1.813.000	1.813.000
			lít		18 lít/thùng						5.377.000	5.377.000	5.377.000
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	TCCS 846.10-1:2016	4,375 lít/lon						1.726.000	1.726.000	1.726.000
			lít		18 lít/thùng						4.854.000	4.854.000	4.854.000
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	TCCS	4,375 lít/lon						1.297.000	1.297.000	1.297.000
			lít		17 lít/thùng						4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10-1:2016	4,375 lít/lon						1.308.000	1.308.000	1.308.000
			lít		18 lít/thùng						3.533.000	3.533.000	3.533.000

	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất (VILAZA)	(Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		23 kg/ thùng	BEWIN & COATIN G VIET NAM	Việt Nam						1.285.000	1.285.000	1.285.000
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon								133.000	133.000	133.000
			lít		5 lít/lon								567.000	567.000	567.000
			lít		18 lít/thùng								1.915.000	1.915.000	1.915.000
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon								192.000	192.000	192.000
			lít		5 lít/lon								1.036.000	1.036.000	1.036.000
			lít		18 lít/thùng								3.249.000	3.249.000	3.249.000
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon								291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon								1.403.000	1.403.000	1.403.000
			lít		18 lít/thùng								4.325.000	4.325.000	4.325.000
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon								373.000	373.000	373.000
			lít		5 lít/lon								1.833.000	1.833.000	1.833.000
			lít		18 lít/thùng								5.557.000	5.557.000	5.557.000
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon								1.139.000	1.139.000	1.139.000
			lít		22kg /thùng								3.646.000	3.646.000	3.646.000
	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon								899.000	899.000	899.000
			lít		24kg /thùng								2.898.000	2.898.000	2.898.000
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao								333.000	333.000	333.000
		Ngoại thất	kg		40 kg/bao								366.000	366.000	366.000
	Bột bả	Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015	40 kg								231.481	231.481	231.481
		Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao		40 kg								328.704	328.704	328.704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao		40 kg								375.000	375.000	375.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015	17,5 lít								1.906.481	1.906.481	1.906.481
		Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng		17,5 lít								1.249.074	1.249.074	1.249.074

	Sơn nội thất	Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít	Maxim Á Châu	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán tại kho Maxim Á Châu (Cụm CN Hồ Nai 3, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Maxim Á Châu	610.185	610.185	610.185
		Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng		17,5 lít						887.963	887.963	887.963
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						1.971.296	1.971.296	1.971.296
		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL GLOW	thùng		17,5 lít						2.684.259	2.684.259	2.684.259
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít						3.860.185	3.860.185	3.860.185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						1.915.741	1.915.741	1.915.741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						2.897.222	2.897.222	2.897.222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít						3.823.148	3.823.148	3.823.148
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng		17,5 lít						5.091.667	5.091.667	5.091.667
	Chống thấm	Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng	BS EN	17,5 lít						2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704

		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng	14891:2017	17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
8	Gạch, đá các loại												
	ĐÁ XÂY DỰNG	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Khối lượng mua ≥ 1.000 m ³ /tháng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Đá Đèo Cật, phường Đô Vinh, Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	200.000	200.000	200.000
		Đá 2x4	m ³		20x40mm						238.182	238.182	238.182
		Đá 5-10	m ³	TCVN 7572:2006	50x100mm						200.000	200.000	200.000
		Đá cấp phối loại 2	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=37,5mm						190.909	190.909	190.909
	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.065	1.065		1.065		
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861	861		861		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.481	1.481		1.481		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.250	1.250		1.250		
	GẠCH TUYNEN MỸ SƠN	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.019	1.019		1.019		
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833	833		833		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.343	1.343		1.343		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.435	1.435		1.435		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.204	1.204		1.204		
	GẠCH KHÔNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6457:2016	390x90x190mm			4.083	4.083		4.083		
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185	6.185		6.185		
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm			4.815	4.815		4.815		

	NUNG	Gạch đặc: M75	viên	64 //:2016	190x90x60mm			tổng-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà		1.019	1.019	1.019
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm					5.556	5.556	5.556
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm					1.111	1.111	1.111
	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, đến 1020ROCK006, 1020ROCK010 đến 1020ROCK015,	m²		100x200					200.000	200.000	200.000
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m²		200x200					177.000	177.000	177.000
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS00 1	m²		250x400					147.182	147.182	147.182
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m²		250x400					156.364	156.364	156.364
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001 đến 3060DELUXE005, D3060DELUXE00 5 đến 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m²		300x600					244.444	244.444	244.444

		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m²		300x600					250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m²		400x800					231.481	231.481	231.481
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+ đến 4080CLOUD004-H+	m²		400x800					250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m²		400x800					295.313	295.313	295.313
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m²		200x200					653.977	653.977	653.977
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001 đến 3060VAMCOTAY007	m²		300x600					200.000	200.000	200.000

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIE NSON001 đến 3060HOANGLIE NSON003, 3060HOANGLIE NSON006, 3060HOANGLIE NSON007, 3060HOANGLIE NSON012 đến 3060HOANGLIE NSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m²	300x600					231.819	231.819	231.819
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDON G007-H+, 3060THACHDON G008-H+, 3060PHUQUY001 , 3060PHUQUY004 đến 3060SAHARA006 , 3060SAHARA_00 8, 3060SAHARA009 , 3060SAHARA001 1, 3060SAHARA012	m²	300x600					250.000	250.000	250.000

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIE NSON004 đến 3060HOANGLIE NSON006, 3060HOANGLIE NSON008 đến 3060HOANGLIE NSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013 đến 3060GECKO016	m²	300x600					268.181	268.181	268.181
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDON G001-H+ đến 3060THACHDON G006-H+, 3060VICTORIA00 1 đến 3060VICTORIA00 8	m²	300x600					359.428	359.428	359.428
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND00 1 đến 1530DIAMOND01 0	m²	150x300					289.937	289.937	289.937
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m²	300x300					210.009	210.009	210.009
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m²	300x300					230.909	230.909	230.909

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA 001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m ²		400x400					196.213	196.213	196.213
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANG SA001LA	m ²		400x400					217.519	217.519	217.519
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005 đến 4040GECKO009, 4040LYSON001 đến 4040LYSON011	m ²		400x400					223.674	223.674	223.674
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001 -H+ đến 2080BANYAN005 -H+	m ²		400x400					379.000	379.000	379.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+ đến 4080SAPA006-H+	m ²		200x800					313.947	313.947	313.947
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007- H+, 4080SAPA008- H+,	m ²		400x800					327.691	327.691	327.691
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m ²		400x800					328.125	328.125	328.125

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN0 01-FP đến 6060TRANGAN0 07-FP, 6060VAMCODO NG001-FP đến 6060VAMCODO NG006-FP, 6060VAMCOTAY 001 đến 6060VAMCOTAY 005, 6060STONE005- FP	m²	400x800					220.013	220.013	220.013
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUA N002, 6060BINHTHUA N005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO00 2,	m²	600x600					233.333	233.333	233.333
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001L A-FP	m²	600x600					242.000	242.000	242.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON00 1-H+, 6060PHARAON00 6-H+ đến 6060PHARAON00 9-H+	m²	600x600					247.159	247.159	247.159

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARAR AS002-FP, 6060HAIVAN003- FP, 6060HAIVAN004- FP, DTD6060TRUON GSON002-FP, 6060TRUONGSO N003-FP, 6060TRUONGSO N004-FP, 6060TRUONGSO N005-FP	m²		600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	257.765	257.765	257.765
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN0 01-FP-H+ đến 6060DONGVAN0 04-FP -H+, 6060PHARAON00 2-H+, 6060PHARAON00 3-H+, 6060PHARAON01 0-H+ đến 6060PHARAON01 2-H+	m²		600x600					275.631	275.631	275.631
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001- FP, 6060HAIVAN005- FP, DTD6060TRUON GSON001-FP	m²		600x600					285.543	285.543	285.543
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m²		600x600					288.889	288.889	288.889

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON00 4-H+, 6060PHARAON00 5-H+	m²		600x600				303.156	303.156	303.156
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m²		600x600				308.333	308.333	308.333
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN0 05-FP-H+ đến 6060DONGVAN0 07-FP-H+	m²		600x600				309.091	309.091	309.091
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL00 5,	m²		600x600				327.778	327.778	327.778
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA00 1 đến 6060VICTORIA00 8	m²		600x600				368.308	368.308	368.308

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON 003-H+, 8080NAPOLEON 004-H+, 8080NAPOLEON 009-H+, 8080NAPOLEON 011-H+, 8080NAPOLEON 014-H+, 8080ROME002- H+, 8080ROME003- H+, 8080ROME005- H+, 8080ROME006- H+, 8080STONE004- FP-H+	m²	600x600					314.063	314.063	314.063
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON00 1-H+, 8080PHARAON00 3-H+, 8080PHARAON00 6- H+,8080PHARAO N007-H+	m²	600x600					314.110	314.110	314.110

		Porcelain mã số: 8080CARARAS00 1-FP-H+ đến 8080CARARAS00 3-FP-H+, 8080DONGVAN0 01-FP-H+ đến 8080DONGVAN0 03-FP-H+, 8080FANSIPAN0 01-FP-H+, 8080FANSIPAN0 02-FP-H+, 8080FANSIPAN0 04-FP-H+, 8080FANSIPAN0 06-FP-H+, 8080FANSIPAN0 07-FP-H+, 8080PHARAON00 2-H+, 8080PHARAON00 8-H+ đến 8080PHARAON01 0-H+, 8080STONE003- FP-H+, 8080STONE005- FP-H+, 8080THUTHIEM0 01-FP-H+, 8080THUTHIEM0 02-FP-H+, 8080TRUONGSO N001-FP-H+ đến 8080TRUONGSO N003-FP-H+, 8080SNOW001- Gạch ốp lát Porcelain mã số:	m²	800x800					344.555	344.555	344.555
		8080THIENTHAC H001-H+ đến 8080THIENTHAC H006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m²	800x800					359.375	359.375	359.375
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN0 06-FP-H+	m²	800x800					361.884	361.884	361.884

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN0 07-FP-H+ đến 8080DONGVAN0 10-FP-H+,	m²		800x800				386.364	386.364	386.364
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m²		800x800				395.455	395.455	395.455
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON00 4-H+, 8080PHARAON00 5-H+	m²		800x800				396.354	396.354	396.354
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN0 04-FP-H+ đến 8080DONGVAN0 06-FP-H+	m²		800x800				429.072	429.072	429.072
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL00 5, 8080DB038	m²		800x800				431.723	431.723	431.723
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003- FP-H+	m²		800x800				450.000	450.000	450.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM0 01, 8080PLATINUM0 03, 8080PLATINUM0 04	m²		800x800				600.000	600.000	600.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN00 1-FP-H+ đến 100DONGVAN00 3-FP-H+, 100DONGVAN00 8-FP-H+	m²		1000x1000				447.909	447.909	447.909

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN00 6-FP-H+, 100DONGVAN00 7-FP-H+,	m²		1000x1000					502.273	502.273	502.273
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN00 4-FP-H+, 100DONGVAN00 5-FP-H+,	m²		1000x1000					557.818	557.818	557.818
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m²		1000x1000					572.818	572.818	572.818
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m²		1000x1000					660.000	660.000	660.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN00 1-H+ đến 20120BANYAN00 5-H+	m²		200x1200					546.275	546.275	546.275
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001- FP-H+, 60120LANGBIAN G001FP-H+, 60120NILE001- H+, 60120NILE002- H+, 60120NILE004- H+, 60120NILE005- H+	m²		600x1200					546.275	546.275	546.275

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIAN G002FP-H+ đến 60120LANGBIAN G004FP-H+, 60120LANGBIAN G008FP-H+, 60120NILE003- H+, 60120NILE006- H+, 60120STONE003- FP-H+	m²		600x1200						666.667	666.667	666.667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004- FP-H+, 60120LANGBIAN G005FP-H+ đến 60120LANGBIAN G007FP-H+, 60120LANGBIAN G009FP-H+	m²		600x1200						1.111.111	1.111.111	1.111.111
	Ngói tráng men	Ngói lợp lớn Titan	viên								24.545	24.545	24.545
		Ngói nóc Titan	viên								36.364	36.364	36.364
		Ngói chạc ba Titan	viên								86.364	86.364	86.364
		Ngói chạc tư Titan	viên								104.545	104.545	104.545
		Ngói chữ T Titan	viên								86.364	86.364	86.364
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên								27.273	27.273	27.273
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên								25.000	25.000	25.000
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m³	TCVN 7570:2006	10x22mm						236.364	236.364	236.364
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m³		10x19mm						263.636	263.636	263.636
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m³		10x16mm						290.909	290.909	290.909
		Đá 2x4	m³		20x40mm						218.182	218.182	218.182

		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m³	TCCS 04:2022/VN RA	2,5x5cm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	331.818	331.818	331.818	
		Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40x60mm					200.000	200.000	200.000	
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyên và tạo ẩm	m³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm					218.182	218.182	218.182	
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyên và tạo ẩm	m³		Dmax=37,5mm					209.091	209.091	209.091	
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³	TCVN 7570:2006	10x19mm					286.364	286.364	286.364	
		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³		10x16mm					340.909	340.909	340.909	
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³		3x8mm					254.545	254.545	254.545	
		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m³							227.273	227.273	227.273	
		Đá mi 3x8mm	m³		3x8mm					245.455	245.455	245.455	
		Đá mi bụi	m³							227.273	227.273	227.273	
		Đá loca quy cách	m³							186.364	186.364	186.364	
		Đá loca xô bồ	m³							131.818	131.818	131.818	
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 6-25	m³	TCVN 7570:2006		Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điện, tỉnh Khánh	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng	297.309	297.309	297.309
		Đá VSI 6-19	m³								291.336	291.336	291.336
		Đá VSI 10-19	m³								291.336	291.336	291.336
		Đá VSI 19-25	m³								290.673	290.673	290.673
		Đá VSI 5-10	m³								237.091	237.091	237.091
		Đá VSI 0-5	m³								167.682	167.682	167.682
		Đá 1x2	m³								247.536	247.536	247.536
		Đá 2x4	m³								247.536	247.536	247.536
		Đá bụi	m³								139.091	139.091	139.091

	Đá thông thường	Đá 0x4 (Đầu sàng lọc)	m ³	TCVN 8859:2023			Hòa			Phát	147.955	147.955	147.955
		Đá học	m ³								174.545	174.545	174.545
		Đá Dmax 25	m ³								191.705	191.705	191.705
		Đá Dmax 37.5	m ³								175.795	175.795	175.795
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng		Hoàng Gia Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	121.000	121.000	121.000	
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng							125.000	125.000	125.000	
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng							121.000	121.000	121.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²							115.000	115.000	115.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m ²							115.000	115.000	115.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng							177.000	177.000	177.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²							118.000	118.000	118.000	
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m ³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa				259.482	259.482	259.482	
		Đá VSI 19-25	m ³							258.818	258.818	258.818	
		Đá VSI 5-25	m ³							265.909	265.909	265.909	
		Đá VSI 5-16	m ³							300.682	300.682	300.682	
		Đá VSI 5-10	m ³							246.136	246.136	246.136	
		Đá VSI 0-5	m ³							189.091	189.091	189.091	
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 8859:2023	Hóa An 1		Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	259.773	259.773	259.773	
		Đá 2x4	m ³							218.336	218.336	218.336	
		Đá 4x6	m ³							221.932	221.932	221.932	
		Đá bụi	m ³							189.091	189.091	189.091	
		Đá Dmax 25	m ³							195.750	195.750	195.750	
		Đá Dmax 37.5	m ³							187.500	187.500	187.500	
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-10	m ³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà				177.273	177.273	177.273	
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³							205.227	205.227	205.227	
		Đá 2x4	m ³							164.318	164.318	164.318	
		Đá 4x6	m ³							166.977	166.977	166.977	
		Đá bụi	m ³							131.636	131.636	131.636	
		Đá học	m ³							118.545	118.545	118.545	
		Đá Dmax 25	m ³							168.750	168.750	168.750	

		Đá Dmax 37.5	m ³	8859:2023							159.750	159.750	159.750
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		300x600mm						214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm						214.189	214.189	214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm						289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		600x600mm						220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm						220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm						289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		400x800mm						305.556	305.556	305.556

		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		400x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		800x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		800x800mm					305.556	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	Thạch Bản	Việt Nam	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bản	370.370	370.370	370.370
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		300x600mm					333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x600mm					333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x600mm					333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		400x800mm					425.926	425.926	425.926

		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m²		400x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m²		800x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m²		800x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m²		195x1200mm						509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m²		195x1200mm						509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m²		600x1200mm						365.000	365.000	365.000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m²		600x1200mm						365.000	365.000	365.000
9	Xi măng												
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks			Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hoà		1.481.481	1.481.481	1.481.481
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao						1.388.889	1.388.889	1.388.889

		XM Vicem Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Tại trạm nghiên Cam Ranh, Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.472.222	1.472.222	1.472.222	
		XM Vicem Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao						1.462.963	1.462.963	1.462.963	
		XM Vicem Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn								1.361.111	1.361.111	1.361.111	
		XM Vicem Hà tiên PCB thông thường xá	tấn								1.342.593	1.342.593	1.342.593	
		XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40 (tên thương mại: Power Cement)	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Nghị Sơn			Tại nhà máy Ninh Thuỷ, Ninh Hoà, Khánh Hoà		1.203.704	1.203.704	1.203.704	
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn	TCVN 6260:2009							1.509.259	1.509.259	1.509.259	
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam		Tại kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Mình Châu	1.472.000	1.472.000	1.472.000	
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1.536.400	1.536.400	1.536.400	
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao	Vicem					1.536.400	1.536.400	1.536.400	
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao						1.472.000	1.472.000	1.472.000	
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1.536.400	1.536.400	1.536.400	
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam		Tại kho Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1.527.777	1.527.777	1.527.777	
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn								1.574.074	1.574.074	1.574.074	

		Xi măng Thăng Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh	Bảo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	80.000	80.000	80.000
		Xi măng PCB40 Xuân Thành	Tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành	2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB40 Kaito			±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng PCB40 Long Thành			±50kg/bao						2.098.000	2.098.000	2.098.000
		Xi măng rời PCB40 cao cấp			kg						2.039.000	2.039.000	2.039.000
		Xi măng Poóc lăng xi lò cao-PCB BFS40		TCVN 4316:2007	kg					2.119.000	2.119.000	2.119.000	
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho Giang Đình	Bảo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình	1.462.963	1.462.963	1.462.963
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC					1.444.444	1.444.444	1.444.444
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình					1.444.444	1.444.444	1.444.444
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại Dương					1.444.444	1.444.444	1.444.444
		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg						1.388.889	1.388.889	1.388.889
		Xi măng Thịnh Vương PCB 40	tấn		bao 50 kg	Thành Thăng					1.425.926	1.425.926	1.425.926
		Xi măng Vissai PCB 40 (rời công nghiệp)	tấn		Bồn (33 tấn)	Ninh Bình			Tại Cảng: Vĩnh Tân; Cà Ná; Cam Ranh; Hòn Khói		1.250.000	1.250.000	1.250.000
		Xi măng Hà Tiên PCB40 (rời công nghiệp)	tấn			Hà Tiên			Tại trạm nghiền Cam Ranh		1.268.519	1.268.519	1.268.519
10	Vật liệu lợp												
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm						154.545	154.545	154.545

		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm					143.636	143.636	143.636
		ZACS màu Hoa Cương CN INOK	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)					168.182	168.182	168.182
		450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)					176.364	176.364	176.364
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)					136.364	136.364	136.364
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)					136.364	136.364	136.364
			m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)					145.455	145.455	145.455
		Đồng Á	m		4,5 dem X rêu (3,75kg/m)					105.455	105.455	105.455
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK					190.909	190.909	190.909
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m							1.818	1.818	1.818
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m							9.091	9.091	9.091
		Gia công chấn vòm (m)	m							2.727	2.727	2.727
		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70					95.455	95.455	95.455
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70					104.545	104.545	104.545
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)					63.636	63.636	63.636
			m		C 100 (45 * 100)					69.091	69.091	69.091
			m		C 100 (50 * 100)					72.727	72.727	72.727
			m		C 125 (45 * 125)					76.364	76.364	76.364
			m		C 125 (65 * 125)					87.273	87.273	87.273
			m		C 150 (45 * 150)					83.636	83.636	83.636
			m		C 150 (65 * 150)					94.545	94.545	94.545
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm					127.273	127.273	127.273
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm					163.636	163.636	163.636

Tại cửa hàng Phan Rang

Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận

		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm						162.727	162.727	162.727
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						194.545	194.545	194.545
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						259.091	259.091	259.091
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						72.727	72.727	72.727
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						137.273	137.273	137.273
		Vít 12-14x20 IBF	con								545	545	545
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái								10.000	10.000	10.000
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái								10.000	10.000	10.000
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái								6.364	6.364	6.364
11	Nhựa đường												
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bốn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime	14.000	14.000	14.000
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu- đóng phuy tại Việt Nam					16.300	16.300	16.300
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bốn, tưới						10.800	10.800	10.800
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								13.300	13.300	13.300
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								12.000	12.000	12.000

		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg			Petrolim ex			chuyên, phun tưới.	x	14.500	14.500	14.500
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								11.300	11.300	11.300
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg								18.600	18.600	18.600
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới						21.100	21.100	21.100
12	Vật liệu san lấp												
		Đất san lấp	m³			Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, xã Phước Dinh, Khánh Hòa		Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm	60.000	60.000	60.000
		Đất san lấp	m³			An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	96.364	96.364	96.364
		Đất san lấp	m³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	106.364	106.364	106.364
		Đất san lấp	m³	TCVN 7570:2006		Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát	139.091	139.091	139.091

13	Cát xây dựng												
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát rửa (cát thô))	m ³			Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát	210.955	210.955	210.955
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát rửa (cát thô))	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	203.636	203.636	203.636
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát rửa (cát thô))	m ³				Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà				187.500	187.500	187.500

Ghi chú:

- Vùng II, gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.
- Vùng III, gồm các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điện, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.